TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness
Số: 261030.09 /TEDI-CBTT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026*
No.: 261030.09 /TEDI-CBTT	*Ha Noi, day 30 month 10 year 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN/*INFORMATION DISCLOSURE*

V/v: Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 (Báo cáo tài chính hợp nhất)
Sub: Financial Report for the Third Quarter of 2026 (Consolidated Financial Report)

Kính gửi / *To*: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange*;
- TCT TVTK GTVT-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated.*

- Tên giao dịch/*Trading name*: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated;*
- Mã chứng khoán/*Securites code*: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of headoffice*: 278 Tôn Đức Thắng, Ô Chợ Dừa, Hà Nội/ *278 Ton Duc Thang, O Cho Dua, Hanoi*;
- Điện thoại/*Tel*: (84-24).38514431. Fax: (84-24).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn;
- Người được ủy quyền công bố thông tin/*Persons authorized to disclose information*: Ông Nguyễn Công Tâm/Mr. Nguyen Cong Tam;
- Chức vụ tại công ty/*Position in the company*: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động/*Manager of Human Resource Department;*
- Loại thông tin công bố/*Type of Infomation*:
☐24h; ☐72h; ☐Yêu cầu/*Request*; ☐Bất thường/*Abnormal;* ☒ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung công bố thông tin / *Contents of information disclosure*:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 (Báo cáo tài chính hợp nhất) / *Financial Report for the Third Quarter of 2026 (Consolidated Financial Report)*

(Chi tiết đính kèm / *Details Attached)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility to the law for the content of the disclosed information./.*

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/As above;
- Lưu/Archived: VT, Tổ CBTT./.

Người ký: TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI- CTCP
Email: 0888333506s@gmail.com
Ký ngày: 30/10/2026 15:30:56

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP

Nguyễn Công Tâm

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI-CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
Số: 261030.11 /CBTT-TEDI	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP;
   - Mã chứng khoán: TED;
   - Địa chỉ liên hệ: Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội;
   - Điện thoại: (+84.24)38514431; Fax: (+84. 24)38514980.
   - E-mail: hoidongquantri@gmail.com. Website: tedi.vn
2. Nội dung công bố thông tin:
   - BCTC quý 3 năm 2026:

   ☐ BCTC riêng (TCNY không có Cty con và đơn vị KT cấp trên có đơn vị trực thuộc)

   ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

   ☐ BCTC riêng (TCNY có công ty con)

   ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

   - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

   + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)

   ☐ Có ☒ Không

   Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

   ☐ Có ☐ Không

   + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)

   ☐ Có ☒ Không

   Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

   ☐ Có ☐ Không

   + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

   ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[X] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

[ ] Có [X] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày…30.../10/2026, tại đường dẫn: https://tedi.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các công bố thông tin./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu CBTT.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC
- Văn bản giải trình

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP

Đào Ngọc Vinh

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP
-/-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2026
(Từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026)

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY TVTK GTVT -CTCP
Địa chỉ: 278 Tôn Đức Thắng- P.Ô Chợ Dừa-Hà Nội

Mẫu số B 01 -DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.479.499.389.950**	**1.665.906.451.610**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.01**	**639.239.792.081**	**387.304.478.419**
1. Tiền	111		407.078.407.824	243.483.074.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		232.161.384.257	143.821.404.008
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.02**	**477.853.429.731**	**137.996.460.187**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		477.853.429.731	139.686.570.854
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		-	(1.690.110.667)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**989.502.896.933**	**779.746.632.998**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.03	735.068.603.341	686.163.027.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.04	181.162.693.721	86.175.060.095
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.05	154.856.108.412	88.959.559.223
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		(81.584.508.541)	(81.551.013.477)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**360.028.023.685**	**355.313.678.650**
1. Hàng tồn kho	141	5.06	362.464.141.816	357.657.057.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142	5.06	(2.436.118.131)	(2.343.378.562)
VI- Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**12.875.247.520**	**5.545.201.356**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.07	8.933.173.565	841.317.471
2- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	2.157.084.686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.12	13.527.261	2.546.799.199
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		3.928.546.694	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**98.797.541.722**	**87.914.677.646**
II- Tài sản cố định	**220**		**82.777.209.181**	**74.658.364.005**
1- Tài sản cố định hữu hình	221	5.08	78.132.871.986	71.399.427.807
- Nguyên giá	222		283.681.579.104	269.885.181.971
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(205.548.707.118)	(198.485.754.164)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.644.337.195	3.258.936.198
- Nguyên giá	228		23.508.357.053	20.961.360.053
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(18.864.019.858)	(17.702.423.855)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**571.921.074**	-
1. Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	252		571.921.074	-
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**15.448.411.467**	**13.256.313.641**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.07	14.854.515.789	12.828.518.897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		593.895.678	427.794.744
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.578.296.931.672**	**1.753.821.129.256**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
1	2	3	4	4
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.065.503.404.495**	**1.341.623.448.670**
I- Nợ ngắn hạn	**310**	**5,13**	**2.064.049.907.495**	**1.339.742.743.125**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	119.261.972.621	101.157.586.907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	833.211.203.346	636.752.722.122
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.269.650.596	2.062.815.493
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314		87.482.320.177	39.617.764.482
5. Phải trả người lao động	315		346.851.379.155	221.501.026.780
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.12	163.736.546.047	66.091.653.030
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD ngắn hạn	318		-	1.067.451.852
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		274.057.754.227	27.595.278.543
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5,13	201.705.574.380	206.358.412.112
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.15	2.006.912.371	13.042.406.833
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		33.466.594.575	24.495.624.971
II- Nợ dài hạn	**330**		**1.453.497.000**	**1.880.705.545**
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	545.454.545
8. Phải trả dài hạn khác	338	5,13	1.453.497.000	1.335.251.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**512.793.527.177**	**412.197.680.586**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.16	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		815.232.000	815.232.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.896.097.892	28.896.097.892
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(9.876.529.675)	(9.876.529.675)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	88.593.101
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		266.189.290.846	166.425.916.404
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		113.639.730.948	76.127.222.838
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		152.549.559.898	90.298.693.566
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	5.17	101.769.436.114	100.848.370.864
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.578.296.931.672**	**1.753.821.129.256**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT
GIAO THÔNG VẬN TẢI -CTCP

Mẫu số B 02 -DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (từ 01/07/2026-30/09/2026)	Năm trước (từ 01/07/2025-30/09/2025)	Năm nay (từ 01/01/2026-30/09/2026)	Lũy kế từ 01/01/2025-30/09/2025
1	2	3	4	5	4	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**724.299.012.871**	**254.830.834.225**	**1.969.309.156.207**	**1.151.376.306.442**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		998.220.270	2.099.097.883	3.466.328.427	3.343.203.761
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	**10**		**723.300.792.601**	**252.731.736.342**	**1.965.842.827.780**	**1.148.033.102.681**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**531.778.839.663**	**183.765.675.950**	**1.478.983.778.704**	**877.359.733.346**
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	**20**		**191.521.952.938**	**68.966.060.392**	**486.859.049.076**	**270.673.369.335**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	4.016.949.196	2.036.378.978	18.599.108.415	6.254.369.080
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	79.854.205	201.346.153	405.413.766	690.927.871
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*79.285.181*	*201.335.804*	*397.528.483*	667.975.749
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		80.260.857.054	52.334.474.720	272.891.625.943	185.781.776.015
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**115.198.190.875**	**18.466.618.497**	**232.161.117.782**	**90.455.034.529**
13. Thu nhập khác	31		8.643.812.324	50.130.200	9.391.274.053	540.872.621
14.Chi phí khác	32		4.730.234.667	21.975.830	5.117.813.041	485.273.270
15. Lợi nhuận khác	**40**		**3.913.577.657**	**28.154.370**	**4.273.461.012**	**55.599.351**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**119.111.768.532**	**18.494.772.867**	**236.434.578.794**	**90.510.633.880**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	29.656.291.567	3.795.493.512	53.690.199.960	18.357.796.644
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	18.444.471	4.580.833	(166.100.934)	13.742.498
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**89.437.032.494**	**14.694.698.522**	**182.910.479.768**	**72.139.094.738**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		79.214.826.985	10.866.762.805	152.549.559.898	52.609.188.465
21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		10.222.205.509	3.827.935.717	30.360.919.870	19.529.906.273
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**6.337**	**869**	**12.204**	**4.209**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI -CTCP

Mẫu số B 03a -DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 1/1/2025 đến 30/09/2025
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**236.434.578.794**	**90.510.633.880**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ	02	11.579.078.971	10.487.282.106
	- Các khoản dự phòng	03	126.234.633	9.199.696.378
	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(153.827.192)	(210.787.871)
	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(18.702.583.840)	(5.427.684.596)
	- Chi phí đi vay	06	397.528.483	667.975.749
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**229.681.009.849**	**105.227.115.646**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(233.467.216.259)	(98.254.894.330)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.807.084.604)	32.412.240.950
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	707.105.442.715	132.079.702.667
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(10.117.852.986)	1.448.651.578
	- Chi phí đi vay đã trả	14	(318.104.786)	(590.782.161)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(40.568.100.472)	(16.354.666.427)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.540.730.606)	(12.924.967.503)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**622.967.362.851**	**143.042.400.420**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.093.896.353)	(9.849.590.454)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	345.208.545	196.454.545
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(414.080.000.000)	(79.403.981.526)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	79.650.072.335	32.600.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 1/1/2025 đến 30/09/2025
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	**27**	41.257.862.501	5.685.245.598
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(313.920.752.972)**	**(50.771.871.837)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
1.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2	Tiền thu từ đi vay	33	9.480.382.890	26.203.861.417
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.515.877.352)	(16.485.866.376)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.229.628.947)	(34.561.378.935)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(57.265.123.409)**	**(24.843.383.894)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**251.781.486.470**	**67.427.144.689**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**387.304.478.419**	**172.888.446.987**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	153.827.192	210.787.871
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**639.239.792.081**	**240.526.379.547**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	**10**	**37.070.965.283**	**228.687.664.813**	**178.289.837.180**	**87.468.792.916**
- Phải thu của Nhà nước		2.546.799.199			13.527.261
- Phải trả Nhà nước		39.617.764.482	228.687.664.813	178.289.837.180	87.482.320.177
1. Thuế GTGT hàng bán nội đ	**11**	**14.433.641.483**	**132.044.386.473**	**97.595.894.457**	**48.882.133.499**
- Phải thu của Nhà nước		2.315.006.320			13.527.261
- Phải trả Nhà nước		16.748.647.803	132.044.386.473	97.595.894.457	48.895.660.760
2. Thuế thu nhập DN	**15**	**11.907.811.937**	**55.906.790.708**	**40.568.100.472**	**27.246.502.173**
- Phải thu của Nhà nước		-			-
- Phải trả Nhà nước		11.907.811.937	55.906.790.708	40.568.100.472	27.246.502.173
3. Thuế thu nhập cá nhân	**16**	**10.859.357.135**	**34.262.055.788**	**34.216.948.647**	**10.904.464.276**
- Phải thu của Nhà nước		13.199.840			-
- Phải trả Nhà nước		10.872.556.975	34.262.055.788	34.216.948.647	10.904.464.276
4. Tiền thuê đất	**19**	**(132.469.406)**	**4.776.514.253**	**4.208.351.879**	**435.692.968**
- Phải thu của Nhà nước		218.593.039			-
- Phải trả Nhà nước		86.123.633	4.776.514.253	4.208.351.879	435.692.968
5. Thuế môn bài	**20**	**-**	**3.000.000**	**3.000.000**	**-**
- Phải thu của Nhà nước		-			-
- Phải trả Nhà nước		-	3.000.000	3.000.000	-
6. Các loại thuế khác	**20**	**2.624.134**	**1.694.917.591**	**1.697.541.725**	**-**
- Phải thu của Nhà nước					-
- Phải trả Nhà nước		2.624.134	1.694.917.591	1.697.541.725	-
II-Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**	**-**	**7.291.868.813**	**7.291.868.813**	**-**
1. Các khoản phải nộp khác	31	-	7.291.868.813	7.291.868.813	-
Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**37.070.965.283**	**235.979.533.626**	**185.581.705.993**	**87.468.792.916**
- Phải thu của Nhà nước		2.546.799.199			13.527.261
- Phải trả Nhà nước		39.617.764.482	235.979.533.626	185.581.705.993	87.482.320.177

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN/HN**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Lịch sử phát triển

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 4898/QĐ-TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, hoạt động với tên gọi Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 782/QĐ-BGTVT ngày 09/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải được chuyển đổi thành Công ty mẹ trên cơ sở tổ chức lại bao gồm Cơ quan Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc là Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Trong năm 2014, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 06 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 06 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 03 tháng 12 năm 2025.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**
Tên giao dịch quốc tế: **TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED**
Tên giao dịch viết tắt: **TEDI**
Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty:

Địa chỉ: Số 278 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (84-4).38514431
Fax: (84-4).38514980
E-mail: tedi@tedi.com.vn
Website: www.tedi.com.vn

Người đại diện theo pháp luật : Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP là 125 tỷ đồng, trong đó:

- Cổ đông là tổ chức bao gồm:
  + Cổ đông trong nước, Quỹ đầu tư hạ tầng Red One nắm giữ 30,11%;
  + Cổ đông nước ngoài, Công ty Oriental Consultants Global Co., nắm giữ 34,99%;
  + Cổ đông nước ngoài Trans Across VP Inc. nắm giữ 0,256%;
  + Công đoàn Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP nắm giữ 0,28%;
- Cổ đông là cá nhân bao gồm:
  + Ông Phạm Hữu Sơn nắm giữ 8,499%;
  + Cổ đông khác nắm giữ 25,863% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 21 tháng 7 năm 2022, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP bao gồm:

1. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết:
   - Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
   - Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
2. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
   - Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
   - Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
   - Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
   - Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
   - Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
   - Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.
   - Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
   - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
   - Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
   - Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
   - Khảo sát thủy văn môi trường.
   - Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
   - Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
   - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
   - Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt.
   - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
   - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, hầm, đường bộ.
   - Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
   - Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
   - Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
   - Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
   - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
   - Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc thiểu số của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
   - Tư vấn thẩm tra sự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
   - Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
   - Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
5. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết:
   - Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.

6. In ấn.
Chi tiết: In ấn, (loại trừ thực hiện chế bản, in, gia công sau in các sản phẩm: Báo, tạp chí, và các ấn phẩm báo chí khác theo quy định của pháp luật về báo chí; Mẫu, biểu giấy tờ do cơ quan nhà nước ban hành; Tem chống giả; Hóa đơn tài chính, các loại thẻ, giấy tờ có sẵn mệnh giá hoặc dùng để ghi mệnh giá không bao gồm tiền).
7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu.
8. Dịch vụ ăn uống khác.
9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết:
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.(trừ các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).

10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân bổ vào đâu
Chi tiết:
- Xuất khẩu: Cung cấp dịch vụ khảo sát thiết kế các dự án xây dựng hạ tầng giao thông vận tải, dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn ,... tại nước ngoài
- Nhập khẩu: Các phần mềm có bản quyền của nước ngoài phục vụ cho công tác khảo sát thiết kế (trừ các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).

11. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng
12. Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá tài sản)
13. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết:
- Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động
- Bảo dưỡng thông thường
- Sửa chữa thân xe
- Sữa chữa các bộ phận của ô t
- Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn
- Sửa tấm chắn và cửa sổ
- Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô
- Sửa chữa, bơm vá săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế
- Xử lý chống gỉ

14. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt đông đấu giá tài sản)
15. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
16. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
17. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
18. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn
19. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
20. Cho thuê xe có động cơ
21. Đào tạo sơ cấp
22. Giáo dục khác chưa được phân vào đâu
23. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá). Chi tiết: Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2026 Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty con:

STT	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
I	**Công ty con**			7.378.790
1	Công ty CP TVTK Cầu Đường	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	50,96%	509.635
2	Công ty CP TVTK Đường Bộ	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%	918.000
3	Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Tư vấn xây dựng các công trình Cảng - Đường thủy	51,00%	714.000
4	Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	66,66%	833.244
5	Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%	918.000
6	Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,60%	340.560
7	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	1.020.000
8	Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	87,32%	611.267
9	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	841.500
10	Công ty APECO	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các dự án giao thông, thuỷ lợi. xây dựng dân dụng và các dự án khác	67,26%	672.585

Đơn vị trực thuộc:

II	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ (VND)
	Tổng cộng			**2.302.139.782**
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	100%	686.986.888
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	100%	1.615.152.894

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty và các Công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty kiểm soát được lập đến ngày 30 tháng 09. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.
Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần của Công ty con hợp nhất trong năm tài chính được xác định và loại trừ ra khỏi thu nhập của tập đoàn để tính lãi, hoặc lỗ thuần có thể được xác định cho những đối tượng sở hữu Công ty mẹ;

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 30/09/2026.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/09/2026.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/09/2026	BIDV	25.780	26.160

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự

phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.
Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm. Dự phòng Hàng tồn kho được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn

sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm Phần mềm kỹ thuật, phần mềm kế toán, Quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian trên 01. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đánh giá bị tổn thất ước tính.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên.
- Chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận khi Công ty con sử dụng thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con, công ty mẹ ghi nhận giá trị phần vốn đầu tư của chủ sở hữu (của Công ty con) tăng thêm (tương ứng với phần công ty mẹ được hưởng) vào chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ và ghi nhận vào chỉ tiêu Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014. Chỉ tiêu này được phân loại sang chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị tăng là 10.021.589.335 đồng. Năm 2019 và 2020, Tổng công ty thoái vốn tại Công ty CP tư vấn xây dựng công trình giao thông 7 nên chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất giảm 145.059.660 đồng. Như vậy, tại thời điểm lập báo cáo, Chênh lệch đánh giá lại tài sản có giá trị là 9.876.529.675 đồng.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả dịch vụ cung cấp được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu của hợp đồng khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng công trình được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán của chủ đầu tư và xuất hóa đơn.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
Như vậy, kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.
Chênh lệch phát sinh từ giao dịch mua rẻ do giá phí khoản đầu tư vào công ty con thấp hơn so với phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua của các công ty con được ghi nhận lãi trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Trường hợp Doanh thu cung cấp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh do giá trị quyết toán của chủ đầu tư bị điều chỉnh hoặc do khối lượng quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư bị cắt giảm thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp phát sinh giảm Doanh thu cùng kỳ báo cáo với doanh thu đã ghi nhận thì ghi giảm trực tiếp doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc lỗ, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, chi phí quản lý cấp trên, chi phí cung cấp dịch vụ cho công ty con… Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, cụ thể:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuần sau thuế TNDN hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, cổ tức phải trả cho cổ đông ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền	**407.078.407.824**	**243.483.074.411**
- Tiền mặt	3.522.290.679	7.384.332.166
- Tiền gửi không kỳ hạn	403.556.117.145	236.098.742.245
Các khoản tương đương tiền	**232.161.384.257**	**143.821.404.008**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	232.161.384.257	143.821.404.008
Cộng	**639.239.792.081**	**387.304.478.419**

5.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Nội dung	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	**477.853.429.731**	**477.853.429.731**	**137.996.460.187**	**67.848.840.267**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	476.163.319.064	476.163.319.064	136.306.349.520	66.158.729.600
Góp vốn kinh doanh	1.690.110.667	1.690.110.667	1.690.110.667	1.690.110.667
Cộng	**477.853.429.731**	**477.853.429.731**	**137.996.460.187**	**67.848.840.267**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng.

5.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Nội dung	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	735.068.603.341	686.163.027.157
Cộng	**735.068.603.341**	**686.163.027.157**

5.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Nội dung	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước người bán ngắn hạn		
Trả trước người bán ngắn hạn	181.162.693.721	86.175.060.095
Cộng	**181.162.693.721**	**86.175.060.095**

5.05 Các khoản Phải thu khác

Nội dung	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	**154.856.108.412**	**(1.316.078.001)**	**90.649.892.861**	**(809.044.800)**
Phải thu tạm ứng	125.055.570.554		68.674.363.744	
Ký cược, ký quỹ	14.058.708.634		1.509.542.680	
Phải thu Công ty TV 7	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
Phải thu khác ngắn hạn	14.941.829.224	(516.078.001)	17.975.652.799	(516.078.001)
Cộng	**154.856.108.412**	**(1.316.078.001)**	**88.959.559.223**	(1.316.078.001)

5.06 Hàng tồn kho

Nội dung	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyện liệu, vật liệu	241.747.971	-	259.736.910	-
Công cụ, dụng cụ	132.638.126	-	20.578.343	-
Chi phí SX KD DD	362.089.755.719	(2.436.118.131)	357.376.741.959	(2.343.378.562)
Cộng	**362.464.141.816**	**(2.436.118.131)**	**357.657.057.212**	**(2.343.378.562)**

5.07 Chi phí trả trước

Nội dung	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**8.933.173.565**	**841.317.471**
Chi phí trả trước	8.933.173.565	841.317.471
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**14.854.515.789**	**12.828.518.897**
Công cụ dụng cụ	9.406.010.797	5.597.601.180
Chi phí chờ kết chuyển	3.425.700.148	4.032.212.912
Chi phí sửa chữa chờ kết chuyển	2.022.804.844	3.198.704.805
Cộng	**23.787.689.354**	**13.669.836.368**

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

Nội dung	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắnhạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	119.261.972.621	119.261.972.621	101.157.586.907	101.157.586.907
Cộng	**119.261.972.621**	**119.261.972.621**	**101.157.586.907**	**101.157.586.907**

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	833.211.203.346	636.752.722.122
Cộng	**833.211.203.346**	**636.752.722.122**

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

Nội dung	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí theo doanh thu	163.736.546.047	66.091.653.030
Cộng	**163.736.546.047**	**66.091.653.030**

5.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
A.	**Nguyên giá TSCĐ hữu hình**						
I.	**Số dư đầu năm**	**120.615.869.231**	**73.120.311.742**	**50.421.868.698**	**23.646.823.606**	**2.080.308.694**	**269.885.181.971**
a.	**Tăng trong năm**	**1.061.908.000**	**4.088.388.279**	**7.072.613.182**	**5.278.792.159**	**193.409.625**	**17.695.111.245**
	- Mua trong năm	1.061.908.000	4.088.388.279	7.072.613.182	5.278.792.159	193.409.625	17.695.111.245
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
b.	**Giảm trong năm**	**-**	**5.886.568.386**	**1.334.731.818**	**310.575.000**	**-**	**7.531.875.204**
	- Thanh lý, nhượng bán	-	5.886.568.386	1.334.731.818	310.575.000	-	7.531.875.204
	Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
II.	**Số dư cuối năm**	**121.677.777.231**	**74.955.292.727**	**56.159.750.062**	**28.615.040.765**	**2.273.718.319**	**283.681.579.104**
B.	**Giá trị hao mòn luỹ kế**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I.	**Khấu hao đầu năm**	**79.464.979.453**	**60.532.267.928**	**41.481.469.295**	**14.926.728.794**	**2.080.308.694**	**198.485.754.164**
a.	**- Tăng khác**	**2.254.683.252**	**3.172.786.336**	**2.159.896.556**	**2.772.829.975**	**12.775.491**	**10.427.528.968**
	Khấu hao trong năm	2.254.683.252	3.172.786.336	2.159.896.556	2.772.829.975	12.775.491	10.427.528.968
b.	**- Giảm khác**	**-**	**5.852.853.386**	**1.334.731.818**	**282.879.196**	**-**	**7.470.464.400**
	- Thanh lý, nhượng bán	-	1.746.965.000	1.334.731.818	282.879.196	-	3.364.576.014
	Phân loại lại	-	1.219.207	-	(1.219.207)	-	-
II.	**Tại ngày cuối năm**	**81.774.220.063**	**61.959.308.471**	**42.306.634.033**	**17.415.460.366**	**2.093.084.185**	**205.548.707.118**
C.	**Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I.	Tại ngày đầu năm	41.150.889.778	12.588.043.814	8.940.399.403	8.720.094.812	-	71.399.427.807
II.	Tại ngày cuối năm	39.903.557.168	12.995.984.256	13.853.116.029	11.199.580.399	180.634.134	78.132.871.986

Tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng 99.978.948.396 VNĐ

5.09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Khoản mục	Phần mềm vi tính	TSCĐVH khác	Cộng
A.	**Nguyên giá TSCĐ vô hình**			
I.	**Số dư đầu năm**	**20.763.304.874**	**198.055.179**	**20.961.360.053**
a.	**Tăng trong năm**	**2.546.997.000**	**-**	**2.546.997.000**
	- Mua trong năm	2.546.997.000	-	2.546.997.000
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-
b.	Giảm trong năm	-	-	-
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-
II.	**Số dư cuối năm**	**23.310.301.874**	**198.055.179**	**23.508.357.053**
B.	**Giá trị hao mòn luỹ kế**	-	-	-
I.	**Số dư đầu năm**	**17.504.368.676**	**198.055.179**	**17.702.423.855**
a.	**Tăng trong năm**	**1.151.550.003**	**-**	**1.151.550.003**
	- Khấu hao trong năm	1.151.550.003	-	1.151.550.003
	- Tăng khác	-	-	-
b.	Giảm trong năm	-	-	-
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-
II.	**Số dư cuối năm**	**18.655.918.679**	**198.055.179**	**18.853.973.858**
C.	**Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình**	-	-	-
I.	Tại ngày đầu năm	3.258.936.198	-	3.258.936.198
II.	Tại ngày cuối năm	4.654.383.195	-	4.654.383.195

Tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng 13.906.583.251 VNĐ

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Nội dung	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**201.705.574.380**	**206.358.412.112**
Kinh phí công đoàn	1.357.342.905	692.666.105
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	182.484.387	-
Phải trả, phải nộp khác	200.165.747.088	205.665.746.007
Dài hạn	**1.453.497.000**	**1.335.251.000**
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.073.497.000	1.100.251.000
Các khoải phải trả dài hạn khác	380.000.000	235.000.000
Cộng	**203.159.071.380**	**209.756.478.605**

5.14 Các khoản Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**2.006.912.371**	**2.006.912.371**	**13.042.406.833**	**13.042.406.833**
- Ngân hàng	186.912.371	186.912.371	7.572.406.833	7.572.406.833
- Cá nhân	1.820.000.000	1.820.000.000	5.470.000.000	5.470.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	-
- Ngân hàng	-	-	-	-
Cộng	**2.006.912.371**	**2.006.912.371**	**13.042.406.833**	**13.042.406.833**

5.15 - Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**125.000.000.000**	**815.232.000**	**26.086.235.108**	-	**(9.876.529.675)**	**89.435.416**	**122.948.477.490**	**94.153.988.159**	**359.216.838.498**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	**90.383.825.240**	**30.421.116.003**	**120.804.941.243**
Tăng vốn	-	-	-	-	-		-		-
Tăng vốn khác	-	-	-	-	-	-			-
Trích các quỹ	-	-	-	-		-	-	-	-
Tăng vốn từ các quỹ	-	-		-	-		-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-		-	90.383.825.240	30.421.116.003	120.804.941.243
Tăng khác	-	-	-	-	-	-			
									-
Giảm trong năm	-	-	**(2.809.862.784)**	-	-	**842.315**	**46.906.386.326**	**23.726.733.298**	**67.824.099.155**
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(2.809.862.784)	-	-	858.334	27.809.004.450	14.447.210.960	39.447.210.960
Chuyển quỹ	-	-	-			-			-
Trích lập các quỹ	-	-	-			-	16.603.640.153	5.632.387.006	22.236.027.159
Tạm trích quỹ thưởng năm 2022									-
Giảm khác				-		(16.019)	179.386.071	172.364.783	351.734.835
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	85.131.674	42.579.527	127.711.201
Giảm khác							2.229.223.978	3.432.191.022	5.661.415.000
Số dư tại 31/12/2025	**125.000.000.000**	**815.232.000**	**28.896.097.892**	-	**(9.876.529.675)**	**88.593.101**	**166.425.916.404**	**100.848.370.864**	**412.197.680.586**
Số dư tại 01/01/2026	**125.000.000.000**	**815.232.000**	**28.896.097.892**	-	**(9.876.529.675)**	**88.593.101**	**166.425.916.404**	**100.848.370.864**	**412.197.680.586**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	**153.267.512.002**	**30.710.419.618**	**183.977.931.620**
Tăng vốn	-	-		-	-		-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	152.549.559.898	30.360.919.870	182.910.479.768
Trích quỹ ĐTPT	-	-		-		-	-		-
Tăng khác	-	-		-	-		717.952.104	349.499.748	1.067.451.852
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	**88.593.101**	**53.504.137.560**	**29.789.354.368**	**83.382.085.029**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-		25.000.000.000	21.436.464.050	46.436.464.050
Trích lập các quỹ	-	-	-	-			26.283.143.080	7.228.557.130	33.511.700.210
Giảm khác				-			1.405.672.868	684.282.852	2.089.955.720
Giảm khác	-	-	-	-	-	88.593.101	815.321.612	440.050.336	1.343.965.049
Số dư tại 30/09/2026	**125.000.000.000**	**815.232.000**	**28.896.097.892**	-	**(9.876.529.675)**	-	**266.189.290.846**	**101.769.436.114**	**512.793.527.177**

5.15 Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Nội dung	30/09/2026		01/01/2026	
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cổ phần sở hữu**	**Tỷ lệ sở hữu %**	**Số cổ phần sơ hữu**	**Tỷ lệ sở hữu %**
Oriental Consultant Company Global Ltd.	4.373.710	34,990	4.373.710	34,990
Trans Across VP Inc	32.000	0,26	32.000	0,256
Quỹ đầu tư hạ tầng Red One	3.764.050	30,11	3.764.050	30,112
Ông Phạm Hữu Sơn	1.062.350	8,499	1.062.350	8,499
Cổ đông tổ chức công đoàn	35.000	0,28	35.000	0,280
Cổ đông khác	3.232.890	25,863	3.232.890	25,863
Cộng	12.500.000	100	12.500.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Nội dung	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	VND	**VND**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	**257.600.000.000**	**257.600.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối năm	**257.600.000.000**	**257.600.000.000**
Đầu tư vào Công ty con	(73.787.902.000)	(73.787.902.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(58.812.098.000)	(58.812.098.000)
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu hợp nhất	**125.000.000.000**	**125.000.000.000**

d	**Cổ phiếu**		
	Nội dung	**30/09/2026**	**01/01/2026**
		Cổ phiếu (VND)	**Cổ phiếu (VND)**
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**12.500.000**	**12.500.000**
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**12.500.000**	**12.500.000**
	Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Nội dung	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	58.812.098.000	58.812.098.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	440.050.336
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	42.957.338.114	41.596.222.528
Cộng	**101.769.436.114**	**100.848.370.864**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.01 Doanh thu

Nội dung	Quý 3 Năm 2026 VND	Quý 3 Năm 2025 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	724.299.012.871	254.830.834.225
Cộng	**724.299.012.871**	**254.830.834.225**

6.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Quý 3 Năm 2026 VND	Quý 3 Năm 2025 VND
Khoản giảm trừ doanh thu	998.220.270	2.099.097.883
Cộng	**998.220.270**	**2.099.097.883**

6.03 Giá vốn hàng bán

Nội dung	Quý 3 Năm 2026 VND	Quý 3 Năm 2025 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	531.778.839.663	183.765.675.950
Cộng	**531.778.839.663**	**183.765.675.950**

6.04 Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Quý 3 Năm 2026 VND	Quý 3 Năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.309.455.243	1.197.896.483
Cổ tức, lợi nhuận được chia	693.000.000	100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.906.322	736.982.495
Doanh thu hoạt động tài chính khác	587.631	1.500.000
Cộng	**4.016.949.196**	**2.036.378.978**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.05 Chi phí tài chính

Nội dung	Quý 3 Năm 2026 VND	Quý 3 Năm 2025 VND
Lãi tiền vay	79.285.181	201.335.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá	569.024	10.349
Chi phí khác	0	0
Cộng	**79.854.205**	**201.346.153**

6.06 Thu nhập khác, chi phí khác, lợi nhuận khác

Nội dung	Quý 3 Năm 2026 VND	Quý 3 Năm 2025 VND
Thu nhập khác	**8.643.812.324**	**50.130.200**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	8.643.812.324	50.130.200
Chi phí khác	**4.730.234.667**	**21.975.830**
CP TSCĐ thanh lý	46.050.000	-
Chi phí khác	449.049.274	21.975.830
Chi phí phạt	4.235.135.393	-
Lợi nhuận/(lỗ) khác	**3.913.577.657**	**28.154.370**

6.07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Quý 3 Năm 2026 VND	Quý 3 Năm 2025 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	23.460.587.799	1.659.719.208
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	6.195.703.768	2.135.774.304
Cộng	**29.656.291.567**	**3.795.493.512**

6.08 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Quý 3 Năm 2026 VND	Quý 3 Năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	**79.214.826.985**	**10.866.762.805**
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh giảm trích lập các quỹ		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở **hữu cổ phiếu phổ thông (VND)**	79.214.826.985	10.866.762.805
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	**12.500.000**	**12.500.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.337	869

6.09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Quý 3 Năm 2026 VND	Quý 3 Năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.475.226.151	23.027.667.441
Chi phí nhân công	307.196.035.676	103.972.462.816
Chi phí BHXH, BHYT, KPCD	8.540.652.986	4.845.196.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.080.945.489	3.407.515.944
Chi phí dự phòng	62.453.381	4.022.779.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.326.610.084	41.299.313.117
Chi phí khác bằng tiền	102.088.738.598	74.428.308.495
Chi phí thầu phụ	105.860.138.181	35.123.740.149
Cộng	**618.630.800.546**	**290.126.983.955**

6.10 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý 3 Năm 2026 VND	Quý 3 Năm 2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	65.396.158.652	20.508.032.754
Chi phí vật liệu quản lý	1.092.032.082	984.200.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.373.192.334	700.673.245
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.483.593.135	1.354.710.865
Thuế phí và lệ phí	1.178.431.684	945.042.603
Chi phí dự phòng	(200.017.000)	2.682.049.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.336.408.309	10.849.353.430
Chi phí bằng tiền khác	3.601.057.858	14.310.411.939
Cộng	**80.260.857.054**	**52.334.474.720**

Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/09/2026	01/01/2026
USD	**957.467,86**	**341.808,97**
HECO	*110,01*	*129,81*
TEDI-PORT	*240,34*	*28.968,30*
Cty mẹ	*957.117,51*	*326.914,86*
SBD	**109.777,59**	**16.047,55**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.01 Thông tin về quản lý và sử dụng đất

STT		Tên, địa chỉ lô đất (tên đường, xã/phường, quận, huyện, tỉnh/TP..	Tổng diện tích lô quản lý, sử dụng (m2)	Phương thức, thời hạn thuê đất Thuê đất trả tiền hàng năm	Các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý sử dụng đất
I		**Tổng công ty Tư vấn Thiết kế GTVT**			
1	1	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, HN	5,533	50 năm từ 15/10/1993	QĐ 470/QĐ-28/01/2016 của UBND HN cho thuê 0 năm kể từ 15/10/1993 HĐ 708/HĐTĐ/STNMT-PC ngày 25/08/2016
2	2	Số 10 Trung Kính, Cầu Giấy, HN	2,581	50 năm từ 01/2014	783/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 cho thuê 50 năm kể từ 06/01/2014 HĐTĐ số 301/HĐTĐ ngày 29/7/2015 của Sở TNMT
3	3	237 Lương Thế Vinh, Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, HN	1,357	50 năm từ 15/10/1993	QĐ 1176/QĐ-UBND ngày 18/3/2015 của UBND Hà Nội vv điều chỉnh QĐ 846/QĐ-UBND ngày 07/02/2014 cho TEDI thuê đất 50 năm từ 15/10/1993 diện tích 1357m2 HĐTĐ số 279/HĐTĐ ngày 17/7/2015 của Sở TNMT
4	4	15 Hoàng Hoa Thám, P6, Bình Thạnh, TP HCM	329	50 năm từ 19/12/2008	QĐ 790/QĐ-UBND của UBND HCM ngày 24/2/2014 HĐ thuê đất 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014
II		**Công ty CP TVXD Cảng Đường Thủy (TEDI-PORT)**			
5	1	Ngách 136 ngõ 117 Phúc Xá và nhà số B4, B5 tập thể, tổ 7 cụm 2 phường Phúc Xá, Ba Đình, HN (*Hồ sơ gồm 01 bản kê khai)*	234	x	Làm thủ tục để ký HĐ thuê đất
6	2	Số 2 Bến Bính, phường Minh Khai, TP Hải Phòng *(Hồ sơ gồm 01 Quyết định cho thuê đất)*	1,096	50 năm (từ 15/10/1993)	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 của UBND TP Hải Phòng cho thuê 50 năm từ 15/10/1993 HĐ thuê đất số 47/HĐ-TĐ ngày 13/5/2009 của UBND Hải phòng

III		**Công ty CP TVXD Giao thông thủy (WECO)**			
7	1	Số 57 ngõ 29 Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, HN (*Hồ sơ gồm 04 văn bản)*	2,569	27 năm 10 tháng 10 ngày từ 21/02/2006	HĐTĐ số 78-2007/HĐTĐTN ngày 22/2/2007
					QĐ 3076/QĐ-UBND ngày 04/7/2006 cấp GCNQSD đất cho WECCO (thuê đất trả tiền hàng năm đến 01/01/2034)
					Giấy CN sử dụng đất số AB 180727 cấp ngày 03/7/2006
					QĐ 8409/QĐ-UB ngày 26/12/2005 cho thuê 1993,40m2 tại Thanh Lương
8	2	19B Thanh Lương, Hai Bà Trưng, HN	1,993	30 năm từ 15/10/1993	QĐ cấp GCN quyền sử dụng đất tại 19 Thanh Lương (thuê đất đến 15/10/2023)
					Giấy CN sử dụng đất số AB 082953 UBND TP HN cấp ngày 26/12/2005
					HĐ số 02-2006/HĐTĐTN ngày 19/01/2006 (cho thuê 30 năm kể từ 15/10/1993)
IV		**Công ty CP TVTK Đường Bộ (TEDI-HECO)**			
9	**1**	Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, Hoàng Mai, Hà Nội	591.30	50 năm (từ 15/10/1993)	QĐ 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND cho thuê 50 năm kể từ 15/10/1993)
					HĐ thuê đất số 602/HĐTĐ ngày 10/12/2013
					Giấy CNQSD đất và sở hữu nhà và TS trên đất BS 888177 cấp ngày 08/5/2014
V		**Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT (TEDI-GIC)**			
10	1	237 Lương Thế Vinh, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1,962	50 năm (từ 15/10/1993)	QĐ 3651/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 cho GIC thuê 1962m2 đất
11	2	13 Nguyễn An Ninh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	511	20 năm từ (1/1/1996)	HĐ thuê đất 21-245-2002/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 31/10/2002
VI		**Công ty CP TVXD CTGT 2 (TECCO2)**			
12	1	28 Vĩnh Hồ, quận Đống Đa	470	x	Làm thủ tục để được cấp GCN Quyền sử dụng đất

VII		**Công ty CP TVTK GTVT 4 (TEDCO4)**			
13	1	Số 02, đường Lệ Ninh, Phường Quán Bàu, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	2,297.30	40 năm	HĐ thuê đất số 116/HĐ-TĐ ngày 12/9/2007 (thuê 40 năm từ 15/8/2007 đến 15/8/2047)
					Giấy CN sử dụng đất số 00169 Sở TNMT Nghệ An cấp ngày 20/9/2007
VIII		**Công ty CP TVXD CTGT 5 (TECCO5)**			
14	1	229 Trường Chinh, P An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng *(gồm 07 QĐ, văn bản liên quan)*	3,442	15 năm	QĐ số 233/TC ngày 20/12/1975 của Ban GTVT Trung Trung Bộ và QĐ 3914/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 của UBND TP Đà Nẵng; HĐTĐ 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007; PLHĐ 20/6/2012; PLHĐ 27/12/2013; PLHĐ 31/7/2017 (15 năm từ 31/7/2017), PLHĐ 26/02/2024
15	2	569 Nguyễn Tất Thành, P9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên *(hồ sơ gồm 02 văn bản)*	1,520	15 năm	HĐ thuê đất số 303/HĐ-TĐ 24/7/2002; Phụ kiện HĐ thuê đất số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011; PLHĐ: 45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/6/2017 (15 năm từ 15/6/2017) ;PLHĐ thuê đất số 09/2022/PL-HĐTĐ ngày 02/8/2022
					Giấy CNQSDĐ tại đường Nguyễn Tất Thành, P9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (BA 352397 cấp ngày 04/6/2010)
16	3	Số 67 Thái Thịnh, số 8C ngõ 438 ngách 224 tổ 14 đường Tây Sơn, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, HN *(Hồ sơ gồm 02 văn bản)*	40	x	HĐ mua bán nhà đất và biên bản bàn giao số 188/BBNT ngày 01/6/2002

7.02 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

PHỤ LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG GIẢI TRÌNH

ĐIỀU CHỈNH DOANH THU CHIA THẦU B PHỤ TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT

9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Số liệu của Công ty mẹ	Tài khoản	Số liệu của đơn vị	Tài khoản	Số điều chỉnh	Số chưa điều chỉnh
TỔNG CỘNG:	**88.113.920.595**		**88.113.920.595**		**88.113.920.595**	-
(1) Công ty CP TVTK Cầu đường	7.832.653.426	511c	7.832.653.426	632n	7.832.653.426	-
(2) Công ty CP TVTK Đường bộ	2.257.271.806	511c	2.257.271.806	632n	2.257.271.806	-
(3) Công ty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	21.730.055.646	511c	21.730.055.646	632n	21.730.055.646	-
(4) Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	3.425.969.444	511c	3.425.969.444	632n	3.425.969.444	-
(4) Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	1.020.909.091	711c	1.020.909.091	211 n	1.020.909.091	-
(5) Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	137.606.364	511c	137.606.364	632n	137.606.364	-
(6) Công ty CP TVTK XDGT Thuỷ	1.458.779.433	511c	1.458.779.433	632n	1.458.779.433	-
(7) Công ty CP TVXD CTGT 2	10.405.061.213	511c	10.405.061.213	632n	10.405.061.213	-
(8) Công ty CP TVTK GTVT 4	13.155.018.519	511c	13.155.018.519	632n	13.155.018.519	-
(9) Công ty CP TVXD CTGT 5	7.703.836.394	511c	7.703.836.394	632n	7.703.836.394	-
(11) APECO	18.986.759.259	511c	18.986.759.259	632n	18.986.759.259	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP

BẢNG GIẢI TRÌNH
ĐIỀU CHỈNH DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Số liệu của Công ty mẹ	Tài khoản	Số liệu của đơn vị	Tài khoản	Số điều chỉnh	Số chưa điều chỉnh
TONG CỘNG:					**7.590.879.024**	-
A. Doanh thu cung cấp dịch vụ	**7.590.879.024**		**7.590.879.024**		**7.590.879.024**	-
(1) Công ty CP TVTK Cầu đường	1.491.635.146		1.491.635.146		1.491.635.146	-
(2) Công ty CP TVTK Đường bộ	2.749.083.194		2.749.083.194		2.749.083.194	-
(3) Công ty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	1.283.936.606		1.283.936.606		1.283.936.606	-
(4) Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	-		-		-	-
(5) Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	1.874.475.838		1.874.475.838		1.874.475.838	-
(6) Công ty CP TVTK XDGT Thuỷ	-		-		-	-
(7) Công ty CP TVXD CTGT 2	166.723.630		166.723.630		166.723.630	-
(8) Công ty CP TVTK GTVT 4	-		-		-	-
(9) Công ty CP TVXD CTGT 5	23.263.010		23.263.010		23.263.010	-
(11) APECO	1.761.600		1.761.600		1.761.600	-
II. Dịch vụ cho thuê trụ sở làm việc	**4.382.509.093**		**4.382.509.093**		**4.382.509.093**	-
(1) Công ty CP TVTK Cầu đường	970.800.000	511c	970.800.000	642n	970.800.000	-
Thuê VP	*918.218.182*		*918.218.182*	*6428*	*918.218.182*	
Thuê bãi để xe	*52.581.818*		*52.581.818*	*6427*	*52.581.818*	
(2) Công ty CP TVTK Đường bộ	2.167.200.001	511c	2.167.200.001	642n	2.167.200.001	-
Thuê VP	*2.008.472.728*		*2.008.472.728*	*6428*		
Thuê bãi để xe	*158.727.273*		*158.727.273*	*6428*		
(3) Công ty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	1.096.363.637	511c	1.096.363.637	642n	1.096.363.637	-
Thuê VP	*1.003.636.364*		*1.003.636.364*	*6427*		
Thuê bãi để xe	*92.727.273*		*92.727.273*	*6427*		
(5) Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	148.145.455	511c	148.145.455		148.145.455	-
Thuê bãi để xe	*118.516.364*		*118.516.364*	632n	*118.516.364*	
Thuê bãi để xe	*29.629.091*		*29.629.091*	642n	*29.629.091*	
III. Dịch vụ điện nước (DV02)	**1.739.799.470**		**1.739.799.470**		**1.739.799.470**	-
(1) Công ty CP TVTK Cầu đường	189.960.933	511c	189.960.933	642n	189.960.933	-
(2) Công ty CP TVTK Đường bộ	28.354.368	511c	28.354.368	642n	28.354.368	-
(2) Công ty CP TVTK Đường bộ	366.747.524	511c	366.747.524	632n	366.747.524	
(2) Công ty CP TVTK Đường bộ	76.571.968	511c	76.571.968	632n	76.571.968	-
(3) Công ty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	165.190.369	511c	165.190.369	642n	165.190.369	-
(5) Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	182.594.861	511c	182.594.861	642n	182.594.861	-
(5) Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	730.379.447	511c	730.379.447	632n	730.379.447	-
B. Doanh thu cung cấp dịch vụ photo (DV	**337.773.721**		**337.773.721**		**337.773.721**	-
(1) Công ty CP TVTK Cầu đường	200.503.843	511c	200.503.843	632n	200.503.843	-
(2) Công ty CP TVTK Đường bộ	1.876.000	511c	1.876.000	632n	1.876.000	-
(3) Công ty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	22.382.600	511c	22.382.600	632n	22.382.600	-
(5) Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	60.892.668	511c	60.892.668	632n	60.892.668	-
(7) Công ty CP TVXD CTGT 2	27.094.000	511c	27.094.000	632n	27.094.000	-
(9) Công ty CP TVXD CTGT 5	23.263.010	511c	23.263.010	632n	23.263.010	-
(11) APECO	1.761.600	511c	1.761.600	642n	1.761.600	-
III. Dịch vụ Khảo sát thiết kế	**1.130.796.740**		**1.130.796.740**		**1.130.796.740**	-
(1) Công ty CP TVTK Cầu đường	130.370.370	511c	130.370.370	632n	130.370.370	-
(2) Công ty CP TVTK Đường bộ	108.333.333	511c	108.333.333	632n	108.333.333	-
(5) Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	752.463.407	511c	752.463.407	632n	752.463.407	-
(7) Công ty CP TVXD CTGT 2	139.629.630	511c	139.629.630	632n	139.629.630	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP

BẢNG GIẢI TRÌNH
ĐIỀU CHỈNH DOANH THU CHIA THẦU NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT
9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Số liệu của đơn vị bán	Tài khoản	Số liệu của đơn vị mua	Tài khoản	Số điều chỉnh	Số chưa điều chỉnh
Cộng:	**10.062.682.439**		**10.062.682.439**		**10.062.682.439**	**-**
Điều chỉnh Doanh thu - giá vốn	**9.799.046.074**		**9.799.046.074**		**9.799.046.074**	**-**
Cty Cầu đường bán nợ 131 - CLH mua có 331	248.516.000	511c	248.516.000	632n	248.516.000	-
Cty Cảng Đường thủy bán nợ 131 - CLH mua có 331	6.629.320.370	511c	6.629.320.370	632n	6.629.320.370	-
Cty TV 4 bán nợ 131 - CLH mua có 331	2.921.209.704	511c	2.921.209.704	632n	2.921.209.704	-
Điều chỉnh doanh thu - Chi phí bán hàng	**263.636.365**		**263.636.365**		**263.636.365**	**-**
Cty GTT bán bán nợ 131-Cảng đường thủy mua có 331	100.000.000	511c	100.000.000	642n	100.000.000	-
Cty GT thủy bán nợ 131 - Cầu đường mua có 331	163.636.365	511c	163.636.365	642n	163.636.365	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP

BẢNG GIẢI TRÌNH
ĐIỀU CHỈNH CÁC KHOẢN CÔNG NỢ NỘI BỘ VỚI TỔNG CÔNG TY
TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồn

TT	Diễn giải	Số dư trên báo cáo của Công ty mẹ	TK mẹ	Số dư trên báo cáo của Công ty con	TK con	Số điều chỉnh	Số chưa điều chỉnh
A.	**TÀI KHOẢN 331 - 131**	**102.021.890.903**		**102.021.890.903**		**102.021.890.903**	-
I.	**Phải thu của khách hàng (Nợ 131 mẹ - có 331 c**	**5.927.961.618**	-	**5.927.961.618**		**5.927.961.618**	-
I.1	**Phải thu khách hàng (Nợ 131 mẹ -có 331 con)**	**2.583.893.436**		**2.583.893.436**		**2.583.893.436**	-
1	Cầu đường (331)	851.315.421	131n	851.315.421	331c	851.315.421	-
	Cầu đường (điện, nước, gửi xe) (338)	139.945.756	131n	139.945.756	338c	139.945.756	
2	Đường bộ (điện, nước, thuê trụ sở) có 331	769.711.583	131n	769.711.583	331c	769.711.583	-
	Đường bộ (in ấn hồ sơ) có 331	1.217.540	131n	1.217.540	331c	1.217.540	-
	- Chi nhánh - Cty Đường bộ	132.456.672	131n	132.456.672	331c	132.456.672	-
4	- Chi nhánh - Cty Cầu lớn hầm	635.459.864	131n	635.459.864	331c	635.459.864	-
5	- TECCO 2 - Kiến trúc	6.286.600	131n	6.286.600	331c	6.286.600	
6	TECCO5 (dự án)	47.500.000	131n	47.500.000	331c	47.500.000	-
I.2	**Phải thu khách hàng (Nợ 131 mẹ -có 338 con)**	**3.344.068.182**		**3.344.068.182**		**3.344.068.182**	-
2	TECCO2 (in ấn photo) có 3388	8.294.400	131n	8.294.400	338c	8.294.400	-
3	Cầu lớn - Hầm (điện, nước, thuê trụ sở, thương hiệu) có 3388	760.005.090	131n	760.005.090	338c	760.005.090	-
4	Cảng - đường thuỷ	2.575.768.692	131n	2.575.768.692	338c	2.575.768.692	-
II.	**Người mua ứng tiền trước (Có 131 Cty mẹ - Nợ 331 Cty con)**	**617.101.132**		**617.101.132**		**617.101.132**	-
	Kiến trúc - Cty Cầu Đường	26.500.000	131c	26.500.000	331n	26.500.000	-
2	Đường bộ (dự án)	101.001.132	131c	101.001.132	331n	101.001.132	-
3	Cầu lớn - Hầm	85.600.000	131c	85.600.000	331n	85.600.000	-
	Cầu lớn - Hầm (thương hiệu)	95.000.000	131c	95.000.000	338n	95.000.000	
	- Kiến trúc - Cầu lớn hầm	140.000.000	131c	140.000.000	331n	140.000.000	-
5	Tư vấn 2	78.000.000	131c	78.000.000	331n	78.000.000	-
6	APECO	38.000.000	131 c	38.000.000	331 n	38.000.000	-
III.	**Phải trả người bán (Có 331 cty mẹ - Nợ 131 cty con)**	**38.430.691.001**		**38.430.691.001**		**38.430.691.001**	-
1	Cầu đường	3.088.482.288	331c	3.088.482.288	131n	3.088.482.288	-
2	Đường bộ	5.576.512.411	331c	5.576.512.411	131n	5.576.512.411	-
3	Cảng-đường thuỷ	10.339.138.748	331c	10.339.138.748	131n	10.339.138.748	-
4	Kiểm định & Địa kỹ thuật	437.675.000	331c	437.675.000	131n	437.675.000	-
5	Cầu lớn - Hầm	617.249.000	331c	617.249.000	131n	617.249.000	-
6	Giao thông Thuỷ	1.894.768.445	331c	1.894.768.445	131n	1.894.768.445	-
7	Tư vấn 2	2.345.918.000	331c	2.345.918.000	131n	2.345.918.000	-
8	Tư vấn 4	1.169.267.300	331c	1.169.267.300	131n	1.169.267.300	-
9	Tư vấn 5	2.150.368.809	331c	2.150.368.809	131n	2.150.368.809	-
11	APECO	10.811.311.000		10.811.311.000		10.811.311.000	-
IV.	**Khoản trả trước cho người bán (nợ 331 mẹ - có 131 con)**	**57.046.137.152**		**57.046.137.152**		**57.046.137.152**	-
1	Cầu đường	2.964.465.489	331n	2.964.465.489	131c	2.964.465.489	-
3	Cảng-đường thuỷ	25.597.238.000	331n	25.597.238.000	131c	25.597.238.000	-
5	Cầu lớn - Hầm	81.600.000	331n	81.600.000	131c	81.600.000	-
6	Giao thông Thuỷ	1.621.704.800	331n	1.621.704.800	131c	1.621.704.800	-
7	Tư vấn 2	15.599.733.000	331n	15.599.733.000	131c	15.599.733.000	-
8	Tư vấn 4	8.628.662.900	331n	8.628.662.900	131c	8.628.662.900	-
	Tư vấn 4	844.605.556	331n	844.605.556	3387c	844.605.556	
9	Tư vấn 5	1.161.647.407	331n	1.161.647.407	131c	1.161.647.407	-
10	APECO	546.480.000	331n	546.480.000	131c	546.480.000	-
B.	**Phải thu - phải trả khác (1388 mẹ -3388,331 cor**	**5.236.345.209**		**5.236.345.209**		**5.236.345.209**	-
1	Cầu đường (338:)	1.321.198.829	1388n	1.321.198.829	338c	1.321.198.829	-
3	Cảng-đường thuỷ (khám sk, thuế đất,vecas, y tế...	453.888.805	1388n	453.888.805	338c	453.888.805	-
	Cảng-đường thuỷ (cổ tức)	822.088.500	1388n	822.088.500	332c	822.088.500	-
3	Kiểm định & Địa kỹ thuật (cổ tức)	1.208.203.800	1388n	1.208.203.800	332c	1.208.203.800	-
	Tư vấn 4 (cổ tức)	504.295.275	1388n	504.295.275	332c	504.295.275	-
7	Tư vấn 5 (cổ tức)	925.650.000	1388n	925.650.000	332c	925.650.000	
	Cộng:	**107.258.236.112**		**107.258.236.112**		**107.258.236.112**	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

BẢNG GIẢI TRÌNH
ĐIỀU CHỈNH CÁC KHOẢN CÔNG NỢ GIỮA CÁC ĐƠN VỊ TRONG TỔNG CÔNG TY
TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Diễn giải	Số dư bên nợ tại ngày 30/09/2026		Số dư bên có tại ngày 30/09/2026		Số điều chỉnh	Số chưa điều chỉnh
	Tổng cộng:	**11.745.889.018**		**10.815.824.036**		**10.447.261.454**	**1.179.070.982**
I	**Tài khoản 131 - 331**						
I.1	**Phải thu KH - Phải trả người bán (Nợ 131 - C**	**8.090.332.844**		**8.029.895.136**		**7.970.332.554**	**443.708**
1	Đường bộ (có TK331) - TV 4 (nợ 131)	-		3.000	131n	-	3.000
2	Đường bộ (Nợ TK131) - CLH (có 331)	381.270.000	131n	381.270.000	331c	381.270.000	-
3	Cầu Đường (nợ131) - Đường bộ (có 331)	503.269.345	131n	503.269.345	331c	503.269.345	-
4	Cầu Đường (nợ131) - Cầu lớn Hầm (có 331)	845.526.600	131n	845.526.600	331c	845.526.600	-
5	Kiểm định (nợ 131) - Tư vấn 4 (có 331)	16.594.000	131n	16.594.000	331c	16.594.000	-
6	Kiểm định (nợ 131) - Cầu lớn Hầm (có 331)	2.459.686.393	131n	2.459.686.393	331c	2.459.686.393	-
8	Cầu hầm (nợ 131) -APECO (có 331)	40.600.000	131n	40.599.710	331c	40.599.710	290
9	Cầu lớn hầm (nợ 131) - Tư vấn 2 (có 331)	100.000.000	131n	100.000.000	331c	100.000.000	-
10	Cầu lớn hầm (nợ 131) - Tư vấn đường bộ (có 33	405.736.800	131n	405.736.800	331c	405.736.800	-
11	TV4 (Nợ TK131) -TV2 (có 331)	126.744.977	131n	126.744.977	331c	126.744.977	-
12	TV4 (Nợ TK131) - CLH (có 331)	1.572.342.446	131n	1.572.342.446	331c	1.572.342.446	-
13	TV4 (có 131) -APECO (nợ 331)	60.000.000	131c	59.559.582	331c	-	440.418
14	CĐT(nợ 131) -Cầu lớn hầm (có 331)	1.458.861.283	131n	1.458.861.283	331c	1.458.861.283	-
15	TV5 (Nợ 131)-TV4 (có 331)	56.148.000	131n	56.148.000	331c	56.148.000	-
16	APECO (Nợ 131)-Đường Bộ (có 331)	3.553.000	131n	3.553.000	331c	3.553.000	-
17	GTT (Nợ 131) - Cầu đường (Có 331)	60.000.000	131n	-	331c	-	
I.2	**Người mua ứng tiền trước (Có 131) - Trả trước cho người bán (Nợ 331)**	**3.655.556.174**		**2.785.928.900**		**2.476.928.900**	**1.178.627.274**
1	Cầu hầm (nợ 331) -Đường Bộ(có 131)	53.636.500	331n	53.636.500	131c	53.636.500	-
2	Cầu hầm (nợ 331) -TV4 (có 131)	1.300.000.000	331n	1.300.000.000	131c	1.300.000.000	-
3	Cầu hầm (nợ 331) -TV5 (có 131)	1.178.627.274	331n		131c	-	1.178.627.274
4	Cầu đường (nợ 331) -CLH (có 131)	223.664.400	331n	223.664.400	131c	223.664.400	-
5	Cầu hầm (nợ 331) -Cảng đường thủy (có 131)	899.628.000	331n	899.628.000	131c	899.628.000	-
6	Cảng đường thủy (nợ 331) -GTT (có 131)		331n	309.000.000	131c		

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP

TỔNG HỢP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026

CHỈ TIÊU		Cty CP TVTK Cầu đường	Cty CP TVTK Đường bộ	Cty CP TVXD Cảng-đ/thuỷ	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	Cty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	Cty CP TVTK Cầu Lớn - Hầm	Cty CP TVXD CTGT 2	Cty CP TVTK GTVT 4	Cty CP TVXD CTGT 5	Cty APECO	Cty mẹ - TCty TVTK GTVT	Cộng	Điều chỉnh với Công ty con	Cộng
TỔNG DOANH THU:		**58.133.713.312**	**293.143.281.161**	**95.356.253.293**	**12.177.530.315**	**7.702.950.109**	**234.789.703.527**	**96.795.414.427**	**19.923.505.468**	**82.424.637.126**	**88.635.947.259**	**1.135.401.986.259**	**2.124.484.922.256**	**(130.651.712.008)**	**1.993.833.210.248**
Tỷ suất lợi nhuận trên DT		5,8	6,5	6,516	4,0	20,7	6,5	6,5	6,2	7,3	6,5	12,6			9,17
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**58.202.751.679**	**290.750.299.317**	**95.276.667.410**	**12.174.030.146**	**6.705.578.834**	**234.087.878.051**	**95.597.494.275**	**19.820.063.100**	**83.231.231.417**	**87.968.364.960**	**1.090.241.369.985**	**2.074.055.729.174**	**(104.746.572.967)**	**1.969.309.156.207**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	80.395.053	619.861.505	-	-	58.007.222	-	-	17.323.148	858.525.926	7.011.111	1.825.204.462	3.466.328.427	-	3.466.328.427
+ Chiết khấu thương mại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
+ Giảm giá hàng bán		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
+ Hàng bán bị trả lại		80.395.053	619.861.505	-	-	58.007.222	-	-	17.323.148	858.525.926	7.011.111	1.825.204.462	3.466.328.427	-	3.466.328.427
+ Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp												-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**58.122.356.626**	**290.130.437.812**	**95.276.667.410**	**12.174.030.146**	**6.647.571.612**	**234.087.878.051**	**95.597.494.275**	**19.802.739.952**	**82.372.705.491**	**87.961.353.849**	**1.088.416.165.523**	**2.070.589.400.747**	**(104.746.572.967)**	**1.965.842.827.780**
4. Giá vốn bán hàng	**11**	**41.211.933.067**	**229.964.994.655**	**73.278.797.549**	**9.798.914.300**	**4.277.494.796**	**193.572.653.759**	**79.395.706.000**	**15.012.614.041**	**56.855.808.841**	**68.009.302.726**	**807.336.837.685**	**1.578.715.057.419**	**(99.731.278.715)**	**1.478.983.778.704**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**16.910.423.559**	**60.165.443.157**	**21.997.869.861**	**2.375.115.846**	**2.370.076.816**	**40.515.224.292**	**16.201.788.275**	**4.790.125.911**	**25.516.896.650**	**19.952.051.123**	**281.079.327.838**	**491.874.343.328**	**(5.015.294.252)**	**486.859.049.076**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**9.762.567**	**3.012.442.349**	**79.585.883**	**3.500.169**	**519.406**	**701.619.476**	**1.001.845.827**	**51.201.880**	**51.931.635**	**634.593.410**	**37.936.335.763**	**43.483.338.365**	**(24.884.229.950)**	**18.599.108.415**
8. Chi phí tài chính	**23**	-	-	-	-	**202.701.369**	-	-	**74.042.015**	**128.090.168**	-	**580.214**	**405.413.766**	-	**405.413.766**
Trong đó: Chi phí lãi vay	24	-	-	-	-	195.396.300	-	-	74.042.015	128.090.168	-	-	397.528.483		397.528.483
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**11.729.271.161**	**39.203.487.680**	**14.263.488.117**	**1.758.870.214**	**1.054.198.046**	**22.054.244.192**	**9.497.816.059**	**3.283.388.016**	**17.879.783.058**	**13.336.973.819**	**144.035.804.252**	**278.097.324.614**	**(5.205.698.671)**	**272.891.625.943**
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**	**5.190.914.965**	**23.974.397.826**	**7.813.967.627**	**619.745.801**	**1.113.696.807**	**19.162.599.576**	**7.705.818.043**	**1.483.897.760**	**7.560.955.059**	**7.249.670.714**	**174.979.279.135**	**256.854.943.313**	**(24.693.825.531)**	**232.161.117.782**
13. Thu nhập khác	**31**	**1.594.119**	**401.000**	-	-	**1.054.859.091**	**206.000**	**196.074.325**	**69.563.636**	-	**40.000.000**	**9.049.484.973**	**10.412.183.144**	**(1.020.909.091)**	**9.391.274.053**
14. Chi phí khác	**32**	**434.901.817**	**46.117.718**	-	-	**171.383.890**	**166.517**	-	**19.646.396**	**23.513.790**	-	**4.422.082.913**	**5.117.813.041**	-	**5.117.813.041**
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**(433.307.698)**	**(45.716.718)**	-	-	**883.475.201**	**39.483**	**196.074.325**	**49.917.240**	**(23.513.790)**	**40.000.000**	**4.627.402.060**	**5.294.370.103**	**(1.020.909.091)**	**4.273.461.012**
16 .Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=	**50**	**4.757.607.267**	**23.928.681.108**	**7.813.967.627**	**619.745.801**	**1.997.172.008**	**19.162.639.059**	**7.901.892.368**	**1.533.815.000**	**7.537.441.269**	**7.289.670.714**	**179.606.681.195**	**262.149.313.416**	**(25.714.734.622)**	**236.434.578.794**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.403.342.512	4.851.229.746	1.600.937.446	128.400.280	404.866.564	3.901.297.515	1.610.560.074	306.763.000	1.512.191.012	1.528.334.143	36.442.277.668	53.690.199.960		53.690.199.960
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	(166.100.934)	(166.100.934)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 -51	**60**	**3.354.264.755**	**19.077.451.362**	**6.213.030.181**	**491.345.521**	**1.592.305.444**	**15.261.341.544**	**6.291.332.294**	**1.227.052.000**	**6.025.250.257**	**5.761.336.571**	**143.164.403.527**	**208.459.113.456**	**(25.548.633.688)**	**182.910.479.768**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	1.709.448.035	9.729.500.195	3.168.645.392	253.534.289	1.061.423.166	7.783.284.187	3.208.579.470	1.071.509.136	3.072.877.631	3.874.988.558	143.164.403.527	178.098.193.586	(25.548.633.688)	152.549.559.898
21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	1.644.816.720	9.347.951.167	3.044.384.789	237.811.232	530.882.278	7.478.057.357	3.082.752.824	155.542.864	2.952.372.626	1.886.348.013	-	30.360.919.870		30.360.919.870
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.354	10.599	4.438	744	1.274	8.479	3.146	1.753	3.652	5.761	-	-		12.204

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

M.S.D.N: 0100107... C.T.C.P
TỔNG CÔNG TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	**10**	**37.070.965.283**	**228.687.664.813**	**178.289.837.180**	**87.468.792.916**
- Phải thu của nhà nước		2.546.799.199			13.527.261
- Phải trả nhà nước		39.617.764.482	228.687.664.813	178.289.837.180	87.482.320.177
1. Cty CP TVTK Cầu đường		718.987.202	5.311.122.916	4.645.775.546	1.384.334.572
2. Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ		164.913.942	8.282.902.904	4.759.556.231	3.688.260.615
3. Cty CP TVTK XDGT Thuỷ		268.262.335	1.541.172.012	1.458.768.752	350.665.595
4. Cty CP TVTK Kiểm định & ĐKT		1.430.872.802	1.346.082.528	2.074.113.453	702.841.877
5. Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm		6.249.057.114	21.850.199.886	22.604.974.508	5.494.282.492
6. Cty CP TVTK Đường bộ		990.277.232	22.113.466.765	19.412.618.932	3.691.125.065
7. Cty CP TVXD CTGT 2		2.792.658.883	8.821.505.170	9.775.727.436	1.838.436.617
8. Cty CP TVTK GTVT 4		1.161.115.637	1.852.916.594	1.941.108.971	1.072.923.260
9. Cty CP TVXD CTGT 5		4.081.410.449	9.262.243.475	10.584.549.066	2.759.104.858
11. APECO		732.359.985	11.169.958.486	10.359.216.981	1.543.101.490
13. Công ty mẹ-TCTy TVTK GTVT		18.481.049.702	137.136.094.077	90.673.427.304	64.943.716.475
- Cơ quan văn phòng		*18.041.504.635*	*136.038.023.966*	*89.379.085.898*	*64.700.442.703*
- Chi nhánh		*69.638.888*	*373.609.767*	*456.775.916*	*(13.527.261)*
- Kiến trúc		*369.906.179*	*724.460.344*	*837.565.490*	*256.801.033*
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	**11**	**14.433.641.483**	**132.044.386.473**	**97.595.894.457**	**48.882.133.499**
- Phải thu của Nhà nước		2.315.006.320			13.527.261
- Phải trả Nhà nước		16.748.647.803	132.044.386.473	97.595.894.457	48.895.660.760
1. Cty CP TVTK Cầu đường		321.814.467	3.534.586.786	3.009.840.773	846.560.480
2. Cty CP TVXD Cảng-đt		(160.596.369)	5.784.195.466	2.852.665.000	2.770.934.097
3. Cty CP TVTK XDGT Thuỷ		191.943.744	945.264.259	933.280.027	203.927.976
4. Cty CP TVTK Kiểm định & ĐKT		981.192.938	556.743.737	1.245.502.874	292.433.801
5. Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm		827.818.840	13.306.013.878	11.760.214.000	2.373.618.718
6. Cty CP TVTK Đường bộ		(2.154.409.951)	12.631.831.434	9.794.068.652	683.352.831
7. Cty CP TVXD CTGT 2		1.327.067.889	6.112.104.327	6.586.880.988	852.291.228
8. Cty CP TVTK GTVT 4		682.497.941	1.176.436.555	1.121.475.257	737.459.239
9. Cty CP TVXD CTGT 5		2.654.863.180	4.705.629.321	6.766.306.524	594.185.977
- XN Phú Yên		*179.919.429*	*646.429.626*	*691.486.266*	*134.862.789*
10. Cty CP TVXD CTGT 7		-		-	-
11. APECO		152.224.060	5.298.138.448	5.340.085.469	110.277.039
12. TEDI GC		-	-	-	-
13. Công ty mẹ-TCTy TVTK GTVT		9.429.305.315	77.347.012.636	47.494.088.627	39.282.229.324
- Cơ quan văn phòng		9.067.815.804	76.676.696.410	46.653.547.329	39.090.964.885
- Chi nhánh		69.638.888	158.710.755	241.876.904	(13.527.261)
- Kiến trúc		291.850.623	511.605.471	598.664.394	204.791.700
5. Thuế thu nhập DN	**15**	**11.907.811.937**	**55.906.790.708**	**40.568.100.472**	**27.246.502.173**
- Phải thu của Nhà nước		-			-
- Phải trả Nhà nước		11.907.811.937	55.906.790.708	40.568.100.472	27.246.502.173
1. Cty CP TVTK Cầu đường		123.946.123	1.403.342.512	1.160.561.963	366.726.672
2. Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ		325.510.311	1.600.937.446	1.062.867.539	863.580.218
3. Cty CP TVTK XDGT Thuỷ		76.318.591	128.400.280	177.666.045	27.052.826
4. Cty CP TVTK Kiểm định & ĐKT		335.331.032	404.866.564	335.331.032	404.866.564
5. Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm		1.290.186.488	3.901.297.515	3.890.186.486	1.301.297.517
6. Cty CP TVTK Đường bộ		625.571.231	4.851.229.746	4.575.217.797	901.583.180
7. Cty CP TVXD CTGT 2		1.009.485.124	1.610.560.074	2.209.485.124	410.560.074
8. Cty CP TVTK GTVT 4		312.500.000	306.763.000	398.500.000	220.763.000
9. Cty CP TVXD CTGT 5		1.241.938.441	1.512.191.012	1.641.869.292	1.112.260.161
11. APECO		593.335.765	3.744.924.891	3.309.926.513	1.028.334.143
13. Công ty mẹ-TCTy TVTK GTVT		5.973.688.831	36.442.277.668	21.806.488.681	20.609.477.818
- Cơ quan văn phòng		5.973.688.831	36.442.277.668	21.806.488.681	20.609.477.818
9. Tiền thuê đất	**19**	**(132.469.406)**	**4.776.514.253**	**4.208.351.879**	**435.692.968**
- Phải thu của Nhà nước		218.593.039	-	-	-
- Phải trả Nhà nước		86.123.633	4.776.514.253	4.208.351.879	435.692.968
1. Cty CP TVTK Cầu đường		-			-
2. Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ		-	226.811.200	226.811.200	-
3. Cty CP TVTK XDGT Thuỷ		-	292.456.666	292.456.666	-
4. Cty CP TVTK Kiểm định & ĐKT		-	354.278.493	354.278.493	-
6. Cty CP TVTK Đường bộ		-	121.092.772	61.315.890	59.776.882
7. Cty CP TVXD CTGT 2		-	-	-	-
8. Cty CP TVTK GTVT 4		86.123.633	167.009.656	199.160.289	53.973.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
9. Cty CP TVXD CTGT 5		(218.593.039)	689.228.819	148.692.694	321.943.086
13. Công ty mẹ-TCTy TVTK GTVT		-	2.925.636.647	2.925.636.647	-
- Cơ quan văn phòng		-	2.925.636.647	2.925.636.647	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	**20**	**10.859.357.135**	**34.262.055.788**	**34.216.948.647**	**10.904.464.276**
- Phải thu của Nhà nước		13.199.840			-
- Phải trả Nhà nước		10.872.556.975	34.262.055.788	34.216.948.647	10.904.464.276
1. Cty CP TVTK Cầu đường		273.226.612	373.193.618	475.372.810	171.047.420
2. Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ		-	670.958.792	617.212.492	53.746.300
3. Cty CP TVTK XDGT Thuỷ		-	175.050.807	55.366.014	119.684.793
4. Cty CP TVTK Kiểm định & ĐKT		114.348.832	27.193.734	136.001.054	5.541.512
5. Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm		4.131.051.786	4.291.212.654	6.602.898.183	1.819.366.257
6. Cty CP TVTK Đường bộ		2.519.115.952	4.465.362.813	4.938.066.593	2.046.412.172
7. Cty CP TVXD CTGT 2		456.105.870	1.098.840.769	979.361.324	575.585.315
8. Cty CP TVTK GTVT 4		77.369.929	185.060.987	201.702.895	60.728.021
9. Cty CP TVXD CTGT 5		207.572.695	1.708.764.697	1.320.484.547	595.852.845
- XN Phú Yên		*15.709.743*	-	*15.709.743*	-
11. APECO		(13.199.840)	2.126.895.147	1.709.204.999	404.490.308
13. Công ty mẹ-TCTy TVTK GTVT		3.078.055.556	19.139.521.770	17.165.567.993	5.052.009.333
- Cơ quan văn phòng		*3.000.000.000*	*18.711.767.885*	*16.711.767.885*	*5.000.000.000*
- Chi nhánh		-	*214.899.012*	*214.899.012*	-
- Kiến trúc		*78.055.556*	*212.854.873*	*238.901.096*	*52.009.333*
11. Thuế môn bài		-	**3.000.000**	**3.000.000**	-
- Phải thu của Nhà nước		-			-
- Phải trả Nhà nước		-	3.000.000	3.000.000	-
4. Cty CP TVTK Kiểm định & ĐKT		-	3.000.000	3.000.000	-
12. Thuế khác		**2.624.134**	**1.694.917.591**	**1.697.541.725**	-
- Phải thu của Nhà nước		-	-	-	-
- Phải trả Nhà nước		2.624.134	1.694.917.591	1.697.541.725	-
5. Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm		-	351.675.839	351.675.839	-
8. Cty CP TVTK GTVT 4		2.624.134	17.646.396	20.270.530	-
11. Công ty mẹ-TCTy TVTK GTVT		-	1.281.645.356	1.281.645.356	-
- Cơ quan văn phòng		-	1.281.645.356	1.281.645.356	-
II-Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**	-	**7.291.868.813**	**7.291.868.813**	-
- Phải thu của nhà nước					
- Phải trả nhà nước		-	7.291.868.813	7.291.868.813	-
6. Cty CP TVTK Đường bộ		-	2	2	-
13. Công ty mẹ-TCTy TVTK GTVT		-	4.285.300.876	4.285.300.876	-
- Cơ quan văn phòng		-	-	-	-
- Chi nhánh		-	*4.285.300.876*	*4.285.300.876*	-
Tổng cộng (40+10+30)	**40**	**37.070.965.283**	**235.979.533.626**	**185.581.705.993**	**87.468.792.916**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

TỔNG HỢP DƯ NỢ

Tại thời điểm 30/09/2026

TK	Mã	Cầu Đường	Đường Bộ	Cảng thủy	XD thủy	Địa chất	Cầu hầm	Tư vấn 2	Tư vấn 4	Tư vấn 5	APECO	Công ty Mẹ	Cộng	Điều chỉnh TCT	Cộng
111	111	282.855.349	224.451.992	255.879.985	12.760.142	5.069.552	64.839.926	4.719.453	471.415.181	538.575.518	111.633.577	1.550.090.004	3.522.290.679		3.522.290.679
112	111	7.011.039.146	18.733.570.069	2.617.582.981	2.670.358.476	211.001.459	155.397.847.752	11.884.595.797	2.289.298.403	2.917.308.255	3.804.963.058	196.018.551.749	403.556.117.145		403.556.117.145
113	112	1.000.000.000	100.000.000.000	-	92.621.500	-	-	33.099.392.376	-	-	11.200.000.000	86.769.370.381	232.161.384.257		232.161.384.257
128	121	2.690.110.667	26.030.000.000	3.000.000.000	-		16.311.000.000	8.210.850.714	1.000.000.000	2.794.995.798	-	417.816.472.552	477.853.429.731	-	477.853.429.731
128	126	-													-
131	131	42.472.514.448	90.035.152.283	47.886.694.216	5.362.438.575	4.260.968.897	155.287.787.620	54.076.195.267	8.212.121.193	51.358.685.661	44.906.705.688	272.727.013.666	776.586.277.514	(41.517.674.173)	735.068.603.341
331	132	1.938.488.509	8.854.878.181	577.894.000	257.000.000	2.297.118.000	49.078.016.713	4.271.581.520	3.810.330.073	1.647.282.131	2.928.024.438	165.461.247.340	241.121.860.905	(59.959.167.184)	181.162.693.721
1361	133	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-
1368	133	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-
337	134											-	-		-
1381												-	-		-
1385	136	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-
1388	136	-	-	-	-	-	-	-	-	-		3.460.237.575	3.460.237.575		3.460.237.575
1388	136	1.579.026.574	1.656.607.499	225.441.485	6.000.000	123.347.929	13.543.059.635	1.659.130.769	759.202.496	2.604.022.848	855.789.250	8.554.898.873	31.566.527.358	(5.236.345.209)	26.330.182.149
141	136	2.165.620.304	15.251.114.405	9.758.273.818	3.300.217.221	2.826.704.594	7.171.977.000	16.747.998.414	1.640.344.016	2.351.635.804	20.000.000	63.821.684.978	125.055.570.554		125.055.570.554
334	136	-	-	-	10.118.134	-	-	-	-	-	-	-	10.118.134		10.118.134
139	137	(3.389.088.869)	(4.056.663.674)	(2.754.355.000)	(449.313.236)	(921.135.559)	(2.198.128.700)	(3.719.176.353)	(1.333.846.025)	(16.135.637.346)	(7.133.410.159)	(39.493.753.620)	(81.584.508.541)		(81.584.508.541)
152	141	-	-	9.753.924	-	54.952.504	38.554.266	1.448.427	-	35.275.119	101.763.731	-	241.747.971		241.747.971
153	141	-	-	-	-	-	58.930	1.326.300	-	131.252.896		-	132.638.126		132.638.126
154	141	8.964.724.035	40.827.390.840	27.674.605.786	2.441.486.070	12.502.764.689	36.700.083.806	22.370.703.289	5.248.408.047	4.328.862.492	22.196.796.262	178.833.930.403	362.089.755.719		362.089.755.719
159	149					(776.910.820)					(1.659.207.311)	-	(2.436.118.131)		(2.436.118.131)
2421	151	-	43.500.000	-	-	-	-	-	-	-	18.740.285	8.870.933.280	8.933.173.565		8.933.173.565
1422	151	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-
133	152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
333	153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.527.261	13.527.261		13.527.261
144	158	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-
228	165											3.928.546.694			3.928.546.694
131	211	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-
1361	212											-	-		-
1368	213											-	-		-
331	218		-									-	-		-
159	219											-	-		-
	221	385.419.235	4.750.690.267	1.745.697.998	653.373.693	1.830.866.448	2.168.244.222	2.594.349.132	972.773.812	840.719.300	715.349.572	63.976.881.877	80.634.365.556	(2.501.493.570)	78.132.871.986
211	222	5.930.032.897	14.875.581.029	13.849.301.230	7.056.310.463	5.518.671.177	15.694.618.623	10.525.284.090	10.331.047.885	17.245.405.442	4.939.472.409	176.167.109.131	282.132.834.376	1.548.744.728	283.681.579.104
2141	223	(5.544.613.662)	(10.124.890.762)	(12.103.603.232)	(6.402.936.770)	(3.687.804.729)	(13.526.374.401)	(7.930.934.958)	(9.358.274.073)	(16.404.686.142)	(4.224.122.837)	(112.190.227.254)	(201.498.468.820)	(4.050.238.298)	(205.548.707.118)
	224									-		-	-		-
212	225									-		-	-		-
2.142	226									-		-	-		-
	227	151.917.868	966.492.871	9.580.645	29.667.560	9.000.000	852.800.449	20.000.000	183.020.000	63.692.060	9.548.387	2.441.180.355	4.736.900.195	(92.563.000)	4.644.337.195
213	228	299.184.000	2.931.985.752	1.558.867.199	476.000.000	60.000.000	3.656.151.441	1.916.169.185	606.189.999	1.591.190.850	60.000.000	10.492.460.627	23.648.199.053	(139.842.000)	23.508.357.053
2143	229	(147.266.132)	(1.965.492.881)	(1.549.286.554)	(446.332.440)	(51.000.000)	(2.803.350.992)	(1.896.169.185)	(423.169.999)	(1.527.498.790)	(50.451.613)	(8.051.280.272)	(18.911.298.858)	47.279.000	(18.864.019.858)
221	251											59.990.383.387	59.990.383.387	(59.990.383.387)	-
24221	261	152.195.474	-	263.282.357	-	22.497.311	2.141.538.693	734.268.290	-	1.104.936.742	166.187.382	4.821.104.548	9.406.010.797		9.406.010.797
24222	261	11.653.500	1.117.127.707	16.935.129	-	-	220.799.917	177.528.767	-	282.697.980	587.864.068	1.386.514.904	3.801.121.972	(375.421.824)	3.425.700.148
24223	261	-	-		-					-		1.650.568.498	1.650.568.498		1.650.568.498
24224	261	-	-	-	-	-	-	372.236.346		-		-	372.236.346		372.236.346
243	262					-						-	-	593.895.678	593.895.678
244	268	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
Céng		**65.416.476.240**	**304.434.312.440**	**91.287.267.324**	**14.386.728.135**	**22.446.245.004**	**436.778.480.229**	**152.507.148.508**	**23.577.141.270**	**54.864.305.258**	**78.830.748.228**	**1.502.847.231.705**	**2.747.376.084.341**	**(169.079.152.669)**	**2.578.296.931.672**
		-	-	-	-	-	-	-	-	-					

TỔNG HỢP DƯ CÓ

Tại thời điểm 30/09/2026

TK	Mã	Cầu Đường	Đường Bộ	Cảng thủy	XD thủy	Địa chất	Cầu hầm	Tư vấn 2	Tư vấn 4	Tư vấn 5	APECO	Công ty Mẹ	Cộng	Điều chỉnh TCT	Cộng
331	311	10.036.153.047	12.814.980.823	1.302.200.558	-	626.464.545	56.839.784.796	4.263.296.170	1.583.391.351	4.224.255.379	2.917.941.525	62.687.164.662	157.295.632.856	(38.033.660.235)	119.261.972.621
131	312	16.386.335.267	95.550.904.013	51.859.434.144	5.904.042.028	750.860.621	213.531.075.052	63.180.861.259	9.325.477.404	4.152.013.307	33.674.229.730	398.153.532.149	892.468.764.974	(59.257.561.628)	833.211.203.346
332	313	254.076.221	202.250.326	-	-	2.535.701.961	62.508.138	-	674.714.725	1.792.941.800	-	207.695.000	5.729.888.171	(3.460.237.575)	2.269.650.596
333	314	1.384.334.572	3.691.125.065	3.688.260.615	350.665.595	702.841.877	5.494.282.492	1.838.436.617	1.072.923.260	2.759.104.858	1.543.101.490	64.957.243.736	87.482.320.177		87.482.320.177
334	315	10.361.841.804	66.051.395.458	1.301.593.650	-	71.283.103	46.515.568.512	15.926.349.713	476.118.014	9.120.202.928	18.770.274.114	178.256.751.859	346.851.379.155	-	346.851.379.155
335	316	4.566.602.500	12.062.116.086	4.580.000.000	-	-	-	-	-		334.694.545	142.193.132.916	163.736.546.047		163.736.546.047
336	317	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-
337	318										-	-	-		-
3387	319	-	8.838.673.241	1.767.962.963	-	1.113.300.000	28.433.006.018	8.177.895.371	844.605.556	5.627.518.518	-	220.099.398.116	274.902.359.783	(844.605.556)	274.057.754.227
338	320	5.629.410.793	56.524.238.092	4.083.865.137	59.195.200	345.791.538	43.362.718.688	18.324.333.447	335.708.631	1.136.538.863	5.650.891.848	71.370.003.715	206.822.695.952	(5.117.121.572)	201.705.574.380
341	321	-	-	-	-	1.820.000.000	-	-	-	-	-	186.912.371	2.006.912.371		2.006.912.371
352	323		-				-			-		-	-	-	-
353	323	2.098.395.299	6.976.650.041	442.891.876	196.591.709	7.695.915	6.116.254.227	2.691.685.871	40.288.639	1.866.328.367	178.278.405	12.851.534.226	33.466.594.575		33.466.594.575
3387	336	-										-	-		-
338	338					380.000.000						-	380.000.000		380.000.000
344	338											1.073.497.000	1.073.497.000		1.073.497.000
341		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
4111	411	10.000.000.000	18.000.000.000	14.000.000.000	6.600.000.000	12.500.000.000	18.000.000.000	20.000.000.000	7.000.000.000	16.500.000.000	10.000.000.000	125.000.000.000	257.600.000.000	(132.600.000.000)	125.000.000.000
4112	412											815.232.000	815.232.000		815.232.000
412	414		-									-	-	28.896.097.892	28.896.097.892
415	416	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	(9.876.529.675)	(9.876.529.675)
414	418	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
418	419	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-		-
421	420	4.699.326.737	23.721.979.295	8.261.058.381	1.276.233.603	1.592.305.444	18.423.282.306	18.104.290.060	2.223.913.690	7.685.401.238	5.761.336.571	224.995.133.955	**316.744.261.280**	(50.554.970.434)	266.189.290.846
	420a	1.345.061.982	4.644.527.933	2.048.028.200	784.888.082	-	3.161.940.762	11.812.957.766	996.861.690	1.660.150.981	-	81.830.730.428	108.285.147.824	5.354.583.124	113.639.730.948
	420b	3.354.264.755	19.077.451.362	6.213.030.181	491.345.521	1.592.305.444	15.261.341.544	6.291.332.294	1.227.052.000	6.025.250.257	5.761.336.571	143.164.403.527	208.459.113.456	(55.909.553.558)	152.549.559.898
441	421	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-
417	422											-	-		-
461	432	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-
4611	432	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-
4612	432	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-
466	433	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-
422	429											-	-	101.769.436.114	101.769.436.114
Céng		**65.416.476.240**	**304.434.312.440**	**91.287.267.324**	**14.386.728.135**	**22.446.245.004**	**436.778.480.229**	**152.507.148.508**	**23.577.141.270**	**54.864.305.258**	**78.830.748.228**	**1.502.847.231.705**	**2.747.376.084.341**	**(169.079.152.669)**	**2.578.296.931.672**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
A.	**Nguyên giá TSCĐ hữu hình**						
I.	**Số dư đầu năm**	**120.615.869.231**	**73.120.311.742**	**50.421.868.698**	**23.646.823.606**	**2.080.308.694**	**269.885.181.971**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	626.330.664	2.616.085.736	1.865.432.727	734.526.363	-	5.842.375.490
2	Cty CP TVTK Đường bộ	811.083.657	6.723.432.310	3.880.443.636	3.307.688.765	-	14.722.648.368
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	1.254.019.603	8.330.479.082	2.068.599.559	648.857.858	-	12.301.956.102
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	2.782.391.240	1.003.924.077	3.191.513.328	78.481.818	-	7.056.310.463
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	3.381.708.470	3.250.084.402	5.615.116.677	1.246.623.667	1.569.719.294	15.063.252.510
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	2.846.731.433	5.835.471.130	-	30.236.364	-	8.712.438.927
7	Cty CP TVXD CTGT 2	1.027.097.810	5.484.571.961	3.125.610.909	1.061.733.174	-	10.699.013.854
8	Cty CP TVTK GTVT 4	3.217.965.088	4.577.988.285	2.303.594.800	-	259.983.600	10.359.531.773
9	Cty CP TVXD CTGT 5	4.886.316.332	6.289.526.982	4.356.737.627	1.203.303.390	-	16.735.884.331
11	APECO	-	-	3.928.034.546	807.599.902	-	4.735.634.448
13	Công ty mẹ	101.866.641.298	29.008.747.777	20.086.784.889	14.527.772.305	250.605.800	165.740.552.069
	(1) Văn phòng	101.866.641.298	29.008.747.777	18.989.234.889	14.458.083.214	250.605.800	164.573.312.978
	(3) Kiến trúc	-	-	204.550.000	69.689.091	-	274.239.091
	Loại trừ nội bộ			893.000.000			893.000.000
	Loại trừ hợp nhất	(2.084.416.364)					(2.084.416.364)
a.	**Tăng trong năm**	**1.061.908.000**	**4.088.388.279**	**7.072.613.182**	**5.278.792.159**	**193.409.625**	**17.695.111.245**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	-	87.657.407	-	-	-	87.657.407
2	Cty CP TVTK Đường bộ	-	850.000.003	-	743.596.294	-	1.593.596.297
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	-	1.171.940.128	-	375.405.000	-	1.547.345.128
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	-	631.366.113	-	-	-	631.366.113
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	942.357.000	-	-	-	-	942.357.000
7	Cty CP TVXD CTGT 2	-	353.130.000	772.509.091	35.362.963	-	1.161.002.054
8	Cty CP TVTK GTVT 4	119.551.000	399.345.112	-	-	-	518.896.112
9	Cty CP TVXD CTGT 5	-	122.222.222	-	387.298.889	-	509.521.111
11	APECO	-	-	-	276.812.961	-	276.812.961
13	Công ty mẹ	-	472.727.294	6.300.104.091	3.460.316.052	193.409.625	10.426.557.062
	(1) Văn phòng	-	472.727.294	6.300.104.091	3.460.316.052	193.409.625	10.426.557.062
	- Mua trong năm	**1.061.908.000**	**4.088.388.279**	**7.072.613.182**	**5.278.792.159**	**193.409.625**	**17.695.111.245**
1	Cty CP TVTK Cầu đường		87.657.407				87.657.407
2	Cty CP TVTK Đường bộ		850.000.003		743.596.294		1.593.596.297
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ		1.171.940.128		375.405.000		1.547.345.128
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ						-
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm		631.366.113				631.366.113
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	942.357.000					942.357.000
7	Cty CP TVXD CTGT 2		353.130.000	772.509.091	35.362.963		1.161.002.054
8	Cty CP TVTK GTVT 4	119.551.000	399.345.112			-	518.896.112
9	Cty CP TVXD CTGT 5		122.222.222		387.298.889		509.521.111
11	APECO				276.812.961		276.812.961
11	Công ty mẹ	-	472.727.294	6.300.104.091	3.460.316.052	193.409.625	10.426.557.062
	(1) Văn phòng	-	472.727.294	6.300.104.091	3.460.316.052	193.409.625	10.426.557.062
	(2) Chi Nhánh	-	-	-	-	-	-
	(3) Kiến trúc	-	-	-	-	-	-
b.	**Giảm trong năm**	**-**	**5.886.568.386**	**1.334.731.818**	**310.575.000**	**-**	**7.531.875.204**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	-	-	-	-	-	-
2	Cty CP TVTK Đường bộ	-	1.233.300.000	-	207.363.636	-	1.440.663.636
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	-	-	-	-	-	-
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	-	-	-	-	-	-
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	-	-	-	-	-	-
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	-	4.105.888.386	-	30.236.364	-	4.136.124.750
7	Cty CP TVXD CTGT 2	-	-	1.334.731.818	-	-	1.334.731.818
8	Cty CP TVTK GTVT 4	-	547.380.000	-	-	-	547.380.000
11	APECO	-	-	-	72.975.000	-	72.975.000
	- Thanh lý, nhượng bán	**-**	**5.886.568.386**	**1.334.731.818**	**310.575.000**	**-**	**7.531.875.204**
1	Cty CP TVTK Cầu đường						-
2	Cty CP TVTK Đường bộ		1.233.300.000		207.363.636		1.440.663.636
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ						-
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ						-
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm						-
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT		4.105.888.386		30.236.364		4.136.124.750
7	Cty CP TVXD CTGT 2		-	1.334.731.818	-		1.334.731.818
8	Cty CP TVTK GTVT 4		547.380.000			-	547.380.000
9	Cty CP TVXD CTGT 5						-
10	Cty CP TVXD CTGT 7						-
11	APECO			-	72.975.000		72.975.000
12	TEDI GC						-
11	Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-
	(1) Văn phòng	-	-	-	-	-	-

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	(2) Chi Nhánh	-	-	-	-	-	-
	(3) Kiến trúc	-	-	-	-	-	-
II.	**Số dư cuối năm**	**121.677.777.231**	**74.955.292.727**	**56.159.750.062**	**28.615.040.765**	**2.273.718.319**	**283.681.579.104**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	626.330.664	2.703.743.143	1.865.432.727	734.526.363	-	5.930.032.897
2	Cty CP TVTK Đường bộ	811.083.657	6.340.132.313	3.880.443.636	3.843.921.423	-	14.875.581.029
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	1.254.019.603	9.502.419.210	2.068.599.559	1.024.262.858	-	13.849.301.230
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	2.782.391.240	1.003.924.077	3.191.513.328	78.481.818	-	7.056.310.463
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	3.381.708.470	3.881.450.515	5.615.116.677	1.246.623.667	1.569.719.294	15.694.618.623
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	3.789.088.433	1.729.582.744	-	-	-	5.518.671.177
7	Cty CP TVXD CTGT 2	1.027.097.810	5.837.701.961	2.563.388.182	1.097.096.137	-	10.525.284.090
8	Cty CP TVTK GTVT 4	3.337.516.088	4.429.953.397	2.303.594.800	-	259.983.600	10.331.047.885
9	Cty CP TVXD CTGT 5	4.886.316.332	6.411.749.204	4.356.737.627	1.590.602.279	-	17.245.405.442
10	Cty CP TVXD CTGT 7	-	-	-	-	-	-
11	APECO	-	-	3.928.034.546	1.011.437.863	-	4.939.472.409
11	Công ty mẹ	101.866.641.298	29.481.475.071	26.386.888.980	17.988.088.357	444.015.425	176.167.109.131
	(1) Văn phòng	101.866.641.298	29.481.475.071	25.289.338.980	17.918.399.266	444.015.425	174.999.870.040
	(2) Chi Nhánh	-	-	-	-	-	-
	(3) Kiến trúc	-	-	204.550.000	69.689.091	-	274.239.091
	Loại trừ nội bộ			893.000.000			893.000.000
	Loại trừ hợp nhất	(2.084.416.364)	3.633.161.092				1.548.744.728
B.	**Giá trị hao mòn luỹ kế**						-
I.	**Số dư đầu năm**	**79.464.979.453**	**60.532.267.928**	**41.481.469.295**	**14.926.728.794**	**2.080.308.694**	**198.485.754.164**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	588.260.467	2.108.184.623	1.706.386.192	603.942.462	-	5.006.773.744
2	Cty CP TVTK Đường bộ	652.632.751	4.400.828.113	3.661.732.280	1.520.493.751	-	10.235.686.895
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	1.203.374.074	8.092.888.539	2.068.599.559	452.749.439	-	11.817.611.611
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	2.761.285.246	889.335.996	2.561.673.364	78.481.818	-	6.290.776.424
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	3.001.707.177	2.670.356.902	4.469.320.652	1.167.008.573	1.569.719.294	12.878.112.598
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	1.854.824.119	5.707.419.924	-	16.044.767	-	7.578.288.810
7	Cty CP TVXD CTGT 2	966.640.895	4.983.907.417	2.205.892.443	746.678.191	-	8.903.118.946
8	Cty CP TVTK GTVT 4	2.691.081.888	4.489.827.285	2.303.594.800	-	259.983.600	9.744.487.573
9	Cty CP TVXD CTGT 5	4.767.990.998	6.067.392.085	4.337.029.611	929.556.618	-	16.101.969.312
10	Cty CP TVXD CTGT 7	-	-	-	-	-	-
11	APECO	-	-	3.480.529.110	523.864.533	-	4.004.393.643
11	Công ty mẹ	60.922.624.480	21.122.127.044	14.686.711.284	8.887.908.642	250.605.800	105.869.977.250
	(1) Văn phòng	60.922.624.480	21.122.127.044	13.589.161.284	8.829.739.639	250.605.800	104.714.258.247
	(2) Chi Nhánh	-	-	-	-	-	-
	(3) Kiến trúc	-	-	204.550.000	58.169.003	-	262.719.003
	Loại trừ nội bộ			893.000.000			893.000.000
	Loại trừ hợp nhất	54.557.358					54.557.358
a.	**Tăng trong năm**	**2.309.240.610**	**3.214.281.291**	**2.159.896.556**	**2.772.829.975**	**12.775.491**	**10.537.736.414**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	24.455.997	209.577.142	203.474.025	100.332.754	-	537.839.918
2	Cty CP TVTK Đường bộ	7.427.385	658.193.791	131.226.819	487.019.508	-	1.283.867.503
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	11.028.609	160.297.719	-	114.665.293	-	285.991.621
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	4.970.767	29.538.083	77.651.496	-	-	112.160.346
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	98.984.754	283.416.434	199.999.998	65.860.617	-	648.261.803
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	193.178.172	37.051.693	-	-	-	230.229.865
7	Cty CP TVXD CTGT 2	24.139.395	137.959.659	130.405.157	70.043.619	-	362.547.830
8	Cty CP TVTK GTVT 4	127.819.500	33.347.000	-	-	-	161.166.500
9	Cty CP TVXD CTGT 5	20.363.652	89.018.143	19.708.016	173.627.019	-	302.716.830
10	Cty CP TVXD CTGT 7	-	-	-	-	-	-
11	APECO	-	-	180.189.549	112.514.645		292.704.194
12	TEDI GC		-	-	-		-
11	Công ty mẹ	1.865.584.870	1.575.881.627	1.217.241.496	1.648.766.520	12.775.491	6.320.250.004
	(1) Văn phòng	1.865.584.870	1.575.881.627	1.217.241.496	1.642.971.069	12.775.491	6.314.454.553
	(2) Chi Nhánh	-	-	-	-	-	-
	(3) Kiến trúc	-	-	-	5.795.451	-	5.795.451
	Loại trừ hợp nhất	**(68.712.491)**	**(41.494.955)**				(110.207.446)
	- Khấu hao trong năm	**2.309.240.610**	**3.172.786.336**	**2.159.896.556**	**2.772.829.975**	**12.775.491**	**10.427.528.968**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	24.455.997	209.577.142	203.474.025	100.332.754		537.839.918
2	Cty CP TVTK Đường bộ	7.427.385	658.193.791	131.226.819	487.019.508		1.283.867.503
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	11.028.609	160.297.719		114.665.293		285.991.621
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	4.970.767	29.538.083	77.651.496	-		112.160.346
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	98.984.754	283.416.434	199.999.998	65.860.617		648.261.803
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	193.178.172	37.051.693		-		230.229.865
7	Cty CP TVXD CTGT 2	24.139.395	137.959.659	130.405.157	70.043.619		362.547.830
8	Cty CP TVTK GTVT 4	127.819.500	33.347.000			-	161.166.500
9	Cty CP TVXD CTGT 5	20.363.652	89.018.143	19.708.016	173.627.019		302.716.830
11	APECO			180.189.549	112.514.645		292.704.194
12	TEDI GC						-
11	Công ty mẹ	1.865.584.870	1.575.881.627	1.217.241.496	1.648.766.520	12.775.491	6.320.250.004
	(1) Văn phòng	1.865.584.870	1.575.881.627	1.217.241.496	1.642.971.069	12.775.491	6.314.454.553
	(2) Chi Nhánh	-	-	-	-	-	-

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	(3) Kiến trúc	-	-	-	5.795.451	-	5.795.451
	Loại trừ nội bộ			-			-
	Loại trừ hợp nhất	**(68.712.491)**	**(41.494.955)**				**(110.207.446)**
b.	**Giảm trong năm**	**-**	**5.852.853.386**	**1.334.731.818**	**282.879.196**	**-**	**7.470.464.400**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	-	-	-	-	-	-
2	Cty CP TVTK Đường bộ	-	1.199.585.000	-	195.078.636	-	1.394.663.636
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	-	-	-	-	-	-
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	-	-	-	-	-	-
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	-	-	-	-	-	-
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	-	4.105.888.386	-	14.825.560	-	4.120.713.946
7	Cty CP TVXD CTGT 2	-	-	1.334.731.818	-	-	1.334.731.818
8	Cty CP TVTK GTVT 4	-	547.380.000	-	-	-	547.380.000
9	Cty CP TVXD CTGT 5	-	-	-	-	-	-
10	Cty CP TVXD CTGT 7	-	-	-	-	-	-
11	APECO	-	-	-	72.975.000	-	72.975.000
12	TEDI GC	-	-	-	-	-	-
11	Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-
	(1) Văn phòng	-	-	-	-	-	-
	(2) Chi Nhánh	-	-	-	-	-	-
	(3) Kiến trúc	-	-	-	-	-	-
	Loại trừ hợp nhất		(4.105.888.386)				(4.105.888.386)
	- Thanh lý, nhượng bán	**-**	**1.746.965.000**	**1.334.731.818**	**282.879.196**	**-**	**3.364.576.014**
1	Cty CP TVTK Cầu đường						-
2	Cty CP TVTK Đường bộ		1.199.585.000		195.078.636		1.394.663.636
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ						-
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ						-
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm						-
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT		4.105.888.386		14.825.560		4.120.713.946
7	Cty CP TVXD CTGT 2		-	1.334.731.818	-		1.334.731.818
8	Cty CP TVTK GTVT 4		547.380.000			-	547.380.000
9	Cty CP TVXD CTGT 5						-
10	Cty CP TVXD CTGT 7						-
11	APECO			-	72.975.000		72.975.000
12	TEDI GC						-
11	Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-
	(1) Văn phòng	-	-	-	-	-	-
	(2) Chi Nhánh	-	-	-	-	-	-
	(3) Kiến trúc	-	-	-	-	-	-
	Loại trừ hợp nhất		(4.105.888.386)				(4.105.888.386)
	Phân loại lại		**1.219.207**	-	**(1.219.207)**	-	-
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT		1.219.207		(1.219.207)		-
II.	**Số dư cuối năm**	**81.774.220.063**	**61.959.308.471**	**42.306.634.033**	**17.415.460.366**	**2.093.084.185**	**205.548.707.118**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	612.716.464	2.317.761.765	1.909.860.217	704.275.216	-	5.544.613.662
2	Cty CP TVTK Đường bộ	660.060.136	3.859.436.904	3.792.959.099	1.812.434.623	-	10.124.890.762
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	1.214.402.683	8.253.186.258	2.068.599.559	567.414.732	-	12.103.603.232
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	2.766.256.013	918.874.079	2.639.324.860	78.481.818	-	6.402.936.770
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	3.100.691.931	2.953.773.336	4.669.320.650	1.232.869.190	1.569.719.294	13.526.374.401
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	2.048.002.291	1.639.802.438	-	-	-	3.687.804.729
7	Cty CP TVXD CTGT 2	990.780.290	5.121.867.076	1.001.565.782	816.721.810	-	7.930.934.958
8	Cty CP TVTK GTVT 4	2.818.901.388	3.975.794.285	2.303.594.800	-	259.983.600	9.358.274.073
9	Cty CP TVXD CTGT 5	4.788.354.650	6.156.410.228	4.356.737.627	1.103.183.637	-	16.404.686.142
11	APECO	-	-	3.660.718.659	563.404.178	-	4.224.122.837
11	Công ty mẹ	62.788.209.350	22.698.008.671	15.903.952.780	10.536.675.162	263.381.291	112.190.227.254
	(1) Văn phòng	62.788.209.350	22.698.008.671	14.806.402.780	10.472.710.708	263.381.291	111.028.712.800
	(2) Chi Nhánh	-	-	-	-	-	-
	(3) Kiến trúc	-	-	204.550.000	63.964.454	-	268.514.454
	Loại trừ nội bộ			893.000.000			893.000.000
	Loại trừ hợp nhất	**(14.155.133)**	**4.064.393.431**				4.050.238.298
C.	**Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình**						-
I.	**Tại ngày đầu năm**	**41.150.889.778**	**12.588.043.814**	**8.940.399.403**	**8.720.094.812**	**-**	**71.399.427.807**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	38.070.197	507.901.113	159.046.535	130.583.901	-	835.601.746
2	Cty CP TVTK Đường bộ	158.450.906	2.322.604.197	218.711.356	1.787.195.014	-	4.486.961.473
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	50.645.529	237.590.543	-	196.108.419	-	484.344.491
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	21.105.994	114.588.081	629.839.964	-	-	765.534.039
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	380.001.293	579.727.500	1.145.796.025	79.615.094	-	2.185.139.912
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	991.907.314	128.051.206	-	14.191.597	-	1.134.150.117
7	Cty CP TVXD CTGT 2	60.456.915	500.664.544	919.718.466	315.054.983	-	1.795.894.908
8	Cty CP TVTK GTVT 4	526.883.200	88.161.000	-	-	-	615.044.200
9	Cty CP TVXD CTGT 5	118.325.334	222.134.897	19.708.016	273.746.772	-	633.915.019
11	APECO	-	-	447.505.436	283.735.369	-	731.240.805
11	Công ty mẹ	40.944.016.818	7.886.620.733	5.400.073.605	5.639.863.663	-	59.870.574.819
	(1) Văn phòng	40.944.016.818	7.886.620.733	5.400.073.605	5.628.343.575	-	59.859.054.731
	(2) Chi Nhánh	-	-	-	-	-	-

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	(3) Kiến trúc	-	-	-	11.520.088	-	11.520.088
	Loại trừ hợp nhất	(2.138.973.722)					(2.138.973.722)
II.	**Tại ngày cuối năm**	**39.903.557.168**	**12.995.984.256**	**13.853.116.029**	**11.199.580.399**	**180.634.134**	**78.132.871.986**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	13.614.200	385.981.378	(44.427.490)	30.251.147	-	385.419.235
2	Cty CP TVTK Đường bộ	151.023.521	2.480.695.409	87.484.537	2.031.486.800	-	4.750.690.267
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	39.616.920	1.249.232.952	-	456.848.126	-	1.745.697.998
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	16.135.227	85.049.998	552.188.468	-	-	653.373.693
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	281.016.539	927.677.179	945.796.027	13.754.477	-	2.168.244.222
6	Cty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	1.741.086.142	89.780.306	-	-	-	1.830.866.448
7	Cty CP TVXD CTGT 2	36.317.520	715.834.885	1.561.822.400	280.374.327	-	2.594.349.132
8	Cty CP TVTK GTVT 4	518.614.700	454.159.112	-	-	-	972.773.812
9	Cty CP TVXD CTGT 5	97.961.682	255.338.976	-	487.418.642	-	840.719.300
11	APECO	-	-	267.315.887	448.033.685	-	715.349.572
11	Công ty mẹ	39.078.431.948	6.783.466.400	10.482.936.200	7.451.413.195	180.634.134	63.976.881.877
	(1) Văn phòng	39.078.431.948	6.783.466.400	10.482.936.200	7.445.688.558	180.634.134	63.971.157.240
	(3) Kiến trúc	-	-	-	5.724.637	-	5.724.637
	Loại trừ hợp nhất	(2.070.261.231)	(431.232.339)	-			(2.501.493.570)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Khoản mục	Lợi thế kinh doanh	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐVH khác	Cộng
A.	**Nguyên giá TSCĐ vô hình**					
I.	**Số dư đầu năm**	**-**	**-**	**20.763.304.874**	**198.055.179**	**20.961.360.053**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	-	-	299.184.000	-	299.184.000
2	Cty CP TVTK Đường bộ	-	-	2.492.485.752	-	2.492.485.752
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	-	-	1.558.867.199	-	1.558.867.199
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	-	-	476.000.000	-	476.000.000
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	-	-	3.270.286.441	-	3.270.286.441
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	-	-	60.000.000	-	60.000.000
7	Cty CP TVXD CTGT 2	-	-	1.916.169.185	-	1.916.169.185
8	Cty CP TVTK GTVT 4	-	-	176.292.820	198.055.179	374.347.999
9	Cty CP TVXD CTGT 5	-	-	1.591.190.850	-	1.591.190.850
11	APECO	-	-	60.000.000	-	60.000.000
12	Công ty mẹ	-	-	8.862.828.627	-	8.862.828.627
	(1) Văn phòng	-	-	8.772.428.627	-	8.772.428.627
	(2) Chi Nhánh	-	-	60.400.000	-	60.400.000
	(3) Kiến trúc	-	-	30.000.000	-	30.000.000
a.	**Tăng trong năm**	**-**	**-**	**2.546.997.000**	**-**	**2.546.997.000**
2	Cty CP TVTK Đường bộ	-	-	439.500.000	-	439.500.000
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	-	-	385.865.000	-	385.865.000
8	Cty CP TVTK GTVT 4	-	-	92.000.000	-	92.000.000
12	Công ty mẹ	-	-	1.629.632.000	-	1.629.632.000
	(1) Văn phòng	-	-	1.629.632.000	-	1.629.632.000
	- Mua trong năm	**-**	**-**	**2.546.997.000**	**-**	**2.546.997.000**
2	Cty CP TVTK Đường bộ			439.500.000		439.500.000
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm			385.865.000		385.865.000
8	Cty CP TVTK GTVT 4			92.000.000		92.000.000
11	Công ty mẹ	-	-	1.629.632.000	-	1.629.632.000
	(1) Văn phòng	-	-	1.629.632.000	-	1.629.632.000
II.	**Số dư cuối năm**	**-**	**-**	**23.310.301.874**	**198.055.179**	**23.508.357.053**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	-	-	299.184.000	-	299.184.000
2	Cty CP TVTK Đường bộ	-	-	2.931.985.752	-	2.931.985.752
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	-	-	1.558.867.199	-	1.558.867.199
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	-	-	476.000.000	-	476.000.000
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	-	-	3.656.151.441	-	3.656.151.441
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	-	-	60.000.000	-	60.000.000
7	Cty CP TVXD CTGT 2	-	-	1.916.169.185	-	1.916.169.185
8	Cty CP TVTK GTVT 4	-	-	268.292.820	198.055.179	466.347.999
9	Cty CP TVXD CTGT 5	-	-	1.591.190.850	-	1.591.190.850
11	APECO	-	-	60.000.000	-	60.000.000
11	Công ty mẹ	-	-	10.492.460.627	-	10.492.460.627
	(1) Văn phòng	-	-	10.402.060.627	-	10.402.060.627
	(2) Chi Nhánh	-	-	60.400.000	-	60.400.000
	(3) Kiến trúc	-	-	30.000.000	-	30.000.000
B.	**Giá trị hao mòn luỹ kế**					-
I.	**Số dư đầu năm**	**-**	**-**	**17.504.368.676**	**198.055.179**	**17.702.423.855**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	-	-	102.388.532	-	102.388.532
2	Cty CP TVTK Đường bộ	-	-	1.659.358.711	-	1.659.358.711
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	-	-	1.540.286.554	-	1.540.286.554
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	-	-	418.082.439	-	418.082.439
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	-	-	2.587.271.054	-	2.587.271.054
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	-	-	42.000.000	-	42.000.000
7	Cty CP TVXD CTGT 2	-	-	1.887.169.185	-	1.887.169.185
8	Cty CP TVTK GTVT 4	-	-	156.292.820	198.055.179	354.347.999
9	Cty CP TVXD CTGT 5	-	-	1.493.708.479	-	1.493.708.479
11	APECO	-	-	41.451.613	-	41.451.613
11	Công ty mẹ	-	-	7.576.359.289	-	7.576.359.289
	(1) Văn phòng	-	-	7.509.139.289	-	7.509.139.289
	(2) Chi Nhánh	-	-	37.220.000	-	37.220.000
	(3) Kiến trúc	-	-	30.000.000	-	30.000.000
a.	**Tăng trong năm**	**-**	**-**	**1.151.550.003**	**-**	**1.151.550.003**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	-	-	44.877.600	-	44.877.600
2	Cty CP TVTK Đường bộ	-	-	306.134.170	-	306.134.170
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	-	-	9.000.000	-	9.000.000
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	-	-	28.250.001	-	28.250.001
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	-	-	216.079.938	-	216.079.938
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	-	-	9.000.000	-	9.000.000
7	Cty CP TVXD CTGT 2	-	-	9.000.000	-	9.000.000
8	Cty CP TVTK GTVT 4	-	-	11.497.000	-	11.497.000
9	Cty CP TVXD CTGT 5	-	-	33.790.311	-	33.790.311
11	APECO	-	-	9.000.000	-	9.000.000
12	Công ty mẹ	-	-	474.920.983	-	474.920.983

	Khoản mục	Lợi thế kinh doanh	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐVH khác	Cộng
	(1) Văn phòng	-	-	465.860.983	-	465.860.983
	(2) Chi Nhánh	-	-	9.060.000	-	9.060.000
	(3) Kiến trúc	-	-	-	-	-
	- Khấu hao trong năm	**-**	**-**	**1.151.550.003**	**-**	**1.151.550.003**
1	Cty CP TVTK Cầu đường			44.877.600		44.877.600
2	Cty CP TVTK Đường bộ			306.134.170		306.134.170
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ			9.000.000		9.000.000
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ			28.250.001		28.250.001
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm			216.079.938		216.079.938
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT			9.000.000		9.000.000
7	Cty CP TVXD CTGT 2			9.000.000		9.000.000
8	Cty CP TVTK GTVT 4			11.497.000		11.497.000
9	Cty CP TVXD CTGT 5			33.790.311		33.790.311
11	APECO			9.000.000		9.000.000
11	Công ty mẹ	-	-	474.920.983	-	474.920.983
	(1) Văn phòng	-	-	465.860.983	-	465.860.983
	(2) Chi Nhánh	-	-	9.060.000	-	9.060.000
	(3) Kiến trúc	-	-	-	-	-
b.	**Giảm trong năm**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
II.	**Số dư cuối năm**	**-**	**-**	**18.655.918.679**	**198.055.179**	**18.853.973.858**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	-	-	147.266.132	-	147.266.132
2	Cty CP TVTK Đường bộ	-	-	1.965.492.881	-	1.965.492.881
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	-	-	1.549.286.554	-	1.549.286.554
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	-	-	446.332.440	-	446.332.440
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	-	-	2.803.350.992	-	2.803.350.992
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	-	-	51.000.000	-	51.000.000
7	Cty CP TVXD CTGT 2	-	-	1.896.169.185	-	1.896.169.185
8	Cty CP TVTK GTVT 4	-	-	167.789.820	198.055.179	365.844.999
9	Cty CP TVXD CTGT 5	-	-	1.527.498.790	-	1.527.498.790
11	APECO	-	-	50.451.613	-	50.451.613
11	Công ty mẹ	-	-	8.051.280.272	-	8.051.280.272
	(1) Văn phòng	-	-	7.975.000.272	-	7.975.000.272
	(2) Chi Nhánh	-	-	46.280.000	-	46.280.000
	(3) Kiến trúc	-	-	30.000.000	-	30.000.000
C.	**Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình**					-
I.	**Tại ngày đầu năm**	**-**	**-**	**3.258.936.198**	**-**	**3.258.936.198**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	-	-	196.795.468	-	196.795.468
2	Cty CP TVTK Đường bộ	-	-	833.127.041	-	833.127.041
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	-	-	18.580.645	-	18.580.645
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	-	-	57.917.561	-	57.917.561
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	-	-	683.015.387	-	683.015.387
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	-	-	18.000.000	-	18.000.000
7	Cty CP TVXD CTGT 2	-	-	29.000.000	-	29.000.000
8	Cty CP TVTK GTVT 4	-	-	20.000.000	-	20.000.000
9	Cty CP TVXD CTGT 5	-	-	97.482.371	-	97.482.371
11	APECO	-	-	18.548.387	-	18.548.387
12	Công ty mẹ	-	-	1.286.469.338	-	1.286.469.338
	(1) Văn phòng	-	-	1.263.289.338	-	1.263.289.338
	(2) Chi Nhánh	-	-	23.180.000	-	23.180.000
	(3) Kiến trúc	-	-	-	-	-
II.	**Tại ngày cuối năm**	**-**	**-**	**4.654.383.195**	**-**	**4.654.383.195**
1	Cty CP TVTK Cầu đường	-	-	151.917.868	-	151.917.868
2	Cty CP TVTK Đường bộ	-	-	966.492.871	-	966.492.871
3	Cty CP TVXD Cảng-đường thuỷ	-	-	9.580.645	-	9.580.645
4	Cty CP TVTK XDGT Thuỷ	-	-	29.667.560	-	29.667.560
5	Cty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	-	-	852.800.449	-	852.800.449
6	Cty CTP TVTK Kiểm định & ĐKT	-	-	9.000.000	-	9.000.000
7	Cty CP TVXD CTGT 2	-	-	20.000.000	-	20.000.000
8	Cty CP TVTK GTVT 4	-	-	100.503.000	-	100.503.000
9	Cty CP TVXD CTGT 5	-	-	63.692.060	-	63.692.060
11	APECO	-	-	9.548.387	-	9.548.387
12	Công ty mẹ	-	-	2.441.180.355	-	2.441.180.355
	(1) Văn phòng	-	-	2.427.060.355	-	2.427.060.355
	(2) Chi Nhánh	-	-	14.120.000	-	14.120.000
	(3) Kiến trúc	-	-	-	-	-

BẢNG XÁC ĐỊNH LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tại thời điểm 30/09/2026

Stt	Chỉ tiêu	Cầu đường	Đường Bộ	Cảng thủy	XD thủy	Địa chất	Cầu Hầm	Tư vấn 2	Tư vấn 4	Tư vấn 5	APECO	Cộng
	Tỷ lệ sở hữu cty mẹ (% VĐL)	0,5096	0,51	0,51	0,5160	0,6666	0,5100	0,5100	0,8732	0,5100	0,6726	0,5158
1	Vốn chủ sở hữu	10.000.000.000	18.000.000.000	14.000.000.000	6.600.000.000	12.500.000.000	18.000.000.000	20.000.000.000	7.000.000.000	16.500.000.000	10.000.000.000	132.600.000.000
	Cổ đông công ty mẹ	5.096.342.000	9.180.000.000	7.140.000.000	3.405.600.000	8.332.440.000	9.180.000.000	10.200.000.000	6.112.670.000	8.415.000.000	6.725.850.000	73.787.902.000
	Cổ đông ko kiểm soát	4.903.658.000	8.820.000.000	6.860.000.000	3.194.400.000	4.167.560.000	8.820.000.000	9.800.000.000	887.330.000	8.085.000.000	3.274.150.000	58.812.098.000
3	Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cổ đông ko kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	LNST chưa phân phối	4.699.326.737	23.721.979.295	8.261.058.381	1.276.233.603	1.592.305.444	18.423.282.306	18.104.290.060	2.223.913.690	7.685.401.238	5.761.336.571	91.749.127.325
	LNST năm trước	1.345.061.982	4.644.527.933	2.048.028.200	784.888.082	-	3.161.940.762	11.812.957.766	996.861.690	1.660.150.981	-	26.454.417.396
	LNST năm nay (Bảng KQKD)	3.354.264.755	19.077.451.362	6.213.030.181	491.345.521	1.592.305.444	15.261.341.544	6.291.332.294	1.227.052.000	6.025.250.257	5.761.336.571	65.294.709.929
4.1	Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cổ đông ko kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	LNST ko quỹ KTPL	4.699.326.737	23.721.979.295	8.261.058.381	1.276.233.603	1.592.305.444	18.423.282.306	18.104.290.060	2.223.913.690	7.685.401.238	5.761.336.571	91.749.127.325
	Cổ đông công ty mẹ	2.394.937.622	12.098.209.441	4.213.139.774	658.536.539	1.061.353.525	9.395.873.976	9.233.187.931	1.942.007.214	3.919.554.631	3.874.988.558	48.791.789.211
	Cổ đông ko kiểm soát	2.304.389.115	11.623.769.854	4.047.918.607	617.697.064	530.951.919	9.027.408.330	8.871.102.129	281.906.476	3.765.846.607	1.886.348.013	42.957.338.114
a)	LNST ko quỹ KTPL năm trước	1.345.061.982	4.644.527.933	2.048.028.200	784.888.082	-	3.161.940.762	11.812.957.766	996.861.690	1.660.150.981	-	26.454.417.396
	Cổ đông công ty mẹ	685.489.587	2.368.709.246	1.044.494.382	405.002.250	-	1.612.589.789	6.024.608.461	870.498.078	846.677.000	-	13.858.068.793
	Cổ đông ko kiểm soát	659.572.395	2.275.818.687	1.003.533.818	379.885.832	-	1.549.350.973	5.788.349.305	126.363.612	813.473.981	-	12.596.348.603
b)	LNST ko quỹ KTPL năm nay	3.354.264.755	19.077.451.362	6.213.030.181	491.345.521	1.592.305.444	15.261.341.544	6.291.332.294	1.227.052.000	6.025.250.257	5.761.336.571	65.294.709.929
	Cổ đông công ty mẹ	1.709.448.035	9.729.500.195	3.168.645.392	253.534.289	1.061.353.525	7.783.284.187	3.208.579.470	1.071.509.136	3.072.877.631	3.874.988.558	34.933.720.418
	Cổ đông ko kiểm soát	1.644.816.720	9.347.951.167	3.044.384.789	237.811.232	530.951.919	7.478.057.357	3.082.752.824	155.542.864	2.952.372.626	1.886.348.013	30.360.989.511
cộng		14.699.326.737	41.721.979.295	22.261.058.381	7.876.233.603	14.092.305.444	36.423.282.306	38.104.290.060	9.223.913.690	24.185.401.238	15.761.336.571	224.349.127.325
Cổ đông công ty mẹ		7.491.279.622	21.278.209.441	11.353.139.774	4.064.136.539	9.393.793.525	18.575.873.976	19.433.187.931	8.054.677.214	12.334.554.631	10.600.838.558	122.579.691.211
Cổ đông ko kiểm soát		7.208.047.115	20.443.769.854	10.907.918.607	3.812.097.064	4.698.511.919	17.847.408.330	18.671.102.129	1.169.236.476	11.850.846.607	5.160.498.013	101.769.436.114